

Phụ lục 03**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĨNH CỬU
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BÌNH HÒA***(Kèm theo Thông báo số 623/TB-UBND ngày 01/06/2021 của UBND huyện Vĩnh Cửu)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất thương mại dịch vụ							
1	Điểm du lịch sinh thái Bình Hòa (số 1)	Bình Hòa	TMD	2,00	-	2,00		Bổ sung mới
	2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
2	Công ty CP Hiệp Đạt (mở rộng)	Bình Hòa	SKC	0,82	0,07	0,75		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	3. Đất phát triển hạ tầng							
	3.1. Đất giao thông							
	* Đường bộ cấp tỉnh							
3	Đường 768B	Bình Hòa, Thanh Phú, Thiện Tân	DGT	15,59	0,38	15,21	15,59	Bổ sung mới
	* Đường giao thông nông thôn cấp xã							
4	Đường ven sông thành phố Biên Hòa- Bình Hòa Cây Dương	Bình Hòa	DGT	4,80	-	4,80	4,80	Bổ sung mới
5	Đường giao thông khu trung tâm xã	Bình Hòa	DGT	4,80	-	4,80	4,80	Bổ sung mới
6	Đường nội đồng 1	Bình Hòa	DGT	0,40	-	0,40	0,40	Bổ sung mới
7	Đường nội đồng số 2 (đường Mỹ)	Bình Hòa	DGT	2,05	1,60	0,45	2,05	Bổ sung mới
8	Đường nội đồng 3	Bình Hòa	DGT	1,98	-	1,98	1,98	Bổ sung mới
9	Đường nội đồng 4	Bình Hòa	DGT	0,81	-	0,81	0,81	Bổ sung mới
10	Đường nội đồng 5	Bình Hòa	DGT	0,59	-	0,59	0,59	Bổ sung mới
11	Đường nội đồng 6	Bình Hòa	DGT	0,62	-	0,62	0,62	Bổ sung mới
	* Bến, bãi, trạm dừng							
12	Bến tàu du lịch Bình Hòa	Bình Hòa	DGT	0,18		0,18	0,18	Bổ sung mới
	3.2. Đất thủy lợi							
13	Tuyến mương dọc đường đò	Bình Hòa	DTL	0,07	-	0,07	0,07	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
23	Trạm xử lý nước thải	Bình Hòa	DTL	0,10	-	0,10	0,10	Bổ sung mới
	3.3. Đất xây dựng cơ sở y tế							
15	Trạm y tế Bình Hòa (mở rộng)	Bình Hòa	DYT	0,13	0,11	0,02	0,13	Bổ sung mới
	3.4. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục Đào tạo							
16	Trường THCS Bình Hòa	Bình Hòa	DGD	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
17	Trường TH Bình Hòa (mở rộng)	Bình Hòa	DGD	0,47	0,27	0,20	0,47	Chuyển tiếp 2011 - 2020
18	Trường TH Bình Hòa 2	Bình Hòa	DGD	1,10	-	1,10	1,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
19	Trường MN Bình Hòa	Bình Hòa	DGD	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	3.5. Đất cơ sở thể dục thể thao							
20	Sân thể thao ấp Thới Sơn	Bình Hòa	DTT	0,05	-	0,05	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
21	Sân thể thao ấp Bình Thạch	Bình Hòa	DTT	0,18	-	0,18	0,18	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	3.6. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
22	Điểm trung chuyển rác	Bình Hòa	DRA	0,01	-	0,01	0,01	Bổ sung mới
	3.7. Đất cơ sở tôn giáo							
23	Hội thánh tin lành Chi hội Tân Thành	Bình Hòa	TON	0,22	-	0,22	0,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	4. Đất sinh hoạt cộng đồng							
24	Nhà văn hóa ấp Bình Thạch	Bình Hòa	DSH	0,06	-	0,06	0,06	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	5. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
25	Công viên cây xanh	Bình Hòa	DKV	0,43	-	0,43	0,43	Bổ sung mới
	6. Đất ở							
	* Đất tái định cư, khu dân cư, nhà ở công nhân							
26	Khu dân cư theo dự án (ĐT 768B)	Tân Bình, Bình Hòa	ONT	130,00	-	130,00	130,00	Bổ sung mới
	* Điểm dân cư nông thôn							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
27	Điểm dân cư tại Bình Hòa (7 điểm)	Bình Hòa	ONT	28,34	-	28,34		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	7. Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
28	Đất trụ sở cơ quan (khu trung tâm xã)	Bình Hòa	TSC	1,40	-	1,40	1,40	Bổ sung mới
	8. Nạo vét sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
29	Nạo vét Rạch Mọi	Tân Bình, Bình Hòa	SON	6,19	1,60	4,59	6,19	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	II - CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG							
30	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	các xã	NTS	3,30	-	3,30		
31	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	các xã	CLN	773,00	-	773,00		
32	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất cây hàng năm sang cây lâu năm	các xã	CLN	142,70	-	142,70		

Phụ lục 03

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĨNH CỬU
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BÌNH LỢI**

(Kèm theo Thông báo số 623/TB-UBND ngày 01/06/2021 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất Quốc phòng							
1	Công trình phòng thủ huyện (điểm 5)	Bình Lợi	CQP	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	2. Đất an ninh							
2	Trụ sở Công an xã Bình Lợi	Bình Lợi	CAN	0,10	-	0,10	0,10	Bổ sung mới
	3. Đất thương mại dịch vụ							
	* Điểm du lịch							
3	Điểm du lịch sinh thái Bình Lợi	Bình Lợi	TMD	2,03	-	2,03		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Trạm kinh doanh xăng dầu							
4	Trạm xăng dầu	Bình Lợi	TMD	0,10	-	0,10		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
	* Đất sản xuất kinh doanh							
5	Công ty TNHH MTV Gốm Hoàng Quân	Bình Lợi	SKC	0,53	-	0,53		Chuyển tiếp 2011 - 2020
6	Công ty Phúc Hiếu	Bình Lợi	SKC	8,24	7,50	0,74		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	7. Đất phát triển hạ tầng							
	7.1. Đất giao thông							
	* Đường bộ cấp tỉnh							
7	Đường vành đai thành phố Biên Hòa	Bình Lợi - Thiện Tân	DGT	105,41	2,22	103,19	105,41	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Đường bộ cấp huyện							
8	Hương lộ 15	Thanh Phú và Bình Lợi	DGT	22,00	5,28	16,72	22,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
9	Hương lộ 7	Tân Bình, Bình Lợi	DGT	19,20	4,45	14,75	19,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
10	Đường Bình Lợi -Thiện Tân (Vành đai bờ sông)	Bình Lợi - Thanh Phú	DGT	5,57	0,99	4,58	5,57	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Đường giao thông nội ô thị trấn							
	* Đường giao thông nông thôn cấp xã							
11	Đường đất cát - Cầu ốc	Bình Lợi	DGT	0,76	-	0,76	0,76	Chuyển tiếp 2011 - 2020
12	Đường ấp 3	Bình Lợi	DGT	1,11	0,16	0,95	1,11	Bổ sung mới
13	Đường Xóm Rạch 4	Bình Lợi	DGT	0,18	-	0,18	0,18	Bổ sung mới
14	Đường Nội đồng Giáo Tùng (2 đoạn)	Bình Lợi	DGT	1,80	-	1,80	1,80	Bổ sung mới
15	Đường Nội đồng Bờ Vùng	Bình Lợi	DGT	2,38	-	2,38	2,38	Bổ sung mới
16	Đường Nội đồng Bình Ninh (2 đoạn)	Bình Lợi	DGT	1,06	0,17	0,89	1,06	Bổ sung mới
17	Đường nội đồng Cây Gõ	Bình Lợi	DGT	1,14	0,01	1,13	1,14	Bổ sung mới
18	Đường nội đồng Cầu Kinh	Bình Lợi	DGT	0,37	-	0,37	0,37	Bổ sung mới
19	Đường Bình Lục- Long Phú	Tân Bình, Bình Lợi	DGT	6,12	4,16	1,96	6,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
20	Đường giao thông từ Khu Dân tư Tín Khải đầu nối đến đường Hương lộ 7 và đường Bình Lục - Tân Triều	Thanh Phú- Bình Lợi	DGT	6,50		6,50	6,50	Bổ sung mới
	* Bến, bãi, trạm dừng							
21	Cầu Bạch Đằng 2	Bình Lợi	DGT	1,06	0,14	0,92	1,06	Bổ sung mới
22	Bến tàu du lịch Bình Lợi	Bình Lợi	DGT	0,20		0,20	0,20	Bổ sung mới
	7.2. Đất thủy lợi							
	* Hệ thống thoát nước, cấp nước							
23	Nạo vét rạch Tổng Phổ (từ ấp 4 đến Thanh Phú)	Bình Lợi	DTL	1,00	-	1,00	1,00	Bổ sung mới
24	Hệ thống thoát nước từ khu vực xã Thanh Phú đi Bình Lợi	Bình Lợi, Thanh Phú	DTL	14,63	1,98	12,65	14,63	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	7.3. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục Đào tạo							
25	Trường MN Bình Lợi	Bình Lợi	DGD	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
26	Trường THCS Bình Lợi	Bình Lợi	DGD	1,20	-	1,20	1,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	7.4. Đất cơ sở thể dục thể thao							
27	Sân thể thao ấp 2	Bình Lợi	DTT	0,22	-	0,22	0,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
28	Sân thể thao ấp 1	Bình Lợi	DTT	0,14	-	0,14	0,14	Bổ sung mới
29	Sân thể thao ấp 4	Bình Lợi	DTT	0,25	-	0,25	0,25	Bổ sung mới
30	Sân thể thao ấp 5	Bình Lợi	DTT	0,18	-	0,18	0,18	Bổ sung mới
	7.5. Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
31	Di tích đình Long Chiến	Bình Lợi	DDT	0,42	-	0,42		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	7.6. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
32	Điểm trung chuyển rác	Bình Lợi	DRA	0,40	-	0,40	0,40	Bổ sung mới
	7.7. Đất chợ							
33	Chợ Bình Lợi	Bình Lợi	DCH	0,27	-	0,27	0,27	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	7.8. Đất dự trữ phát triển hạ tầng							
34	Đất phát triển hạ tầng	Bình Lợi	DHT	1,50	-	1,50	1,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8. Đất sinh hoạt cộng đồng							
35	Nhà văn hóa kết hợp sân thể thao ấp 3	Bình Lợi	DSH	0,22	-	0,22	0,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
36	Công viên cây xanh	Bình Lợi	DKV	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
37	Khu vui chơi giải trí công cộng	Bình Lợi	DKV	0,04	-	0,04	0,04	Bổ sung mới
38	Công viên cây xanh	Bình Lợi	DKV	0,20	-	0,20	0,20	Bổ sung mới
	10. Đất ở							
	* Đất tái định cư, khu dân cư, nhà ở công nhân							
39	Khu tái định cư xã Bình Lợi	Bình Lợi	ONT	3,02	-	3,02	3,02	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
40	Khu dân cư theo dự án (Đường vành đai Biên Hòa và cầu bạch Đằng 2)	Bình Lợi	ONT	94,00	-	94,00	94,00	Bổ sung mới
	* Điểm dân cư kết hợp du lịch sinh thái							
41	Khu dân cư sinh thái theo dự án (cánh đồng Bàu Cật)	Bình Lợi	ONT	74,80	-	74,80	74,80	Bổ sung mới
	* Điểm dân cư nông thôn							
42	Điểm dân cư tại Bình Lợi (5 điểm)	Bình Lợi	ONT	27,23	-	27,23		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
43	Trạm gác dân quân ấp 1	Bình Lợi	TSC	0,05	-	0,05	0,05	Bổ sung mới
44	Trạm gác dân quân ấp 5	Bình Lợi	TSC	0,03	-	0,03	0,03	Bổ sung mới
45	Trạm gác dân quân ấp 3	Bình Lợi	TSC	0,01	-	0,01	0,01	Bổ sung mới
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất nông nghiệp khác							
	* Dự án nông nghiệp phục vụ trồng trọt							
46	Đất nông nghiệp khác (trồng trọt)	Bình Lợi	NKH	50,00	-	50,00		Bổ sung mới
	II - CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG							
47	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	các xã	NTS	3,30	-	3,30		
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	Bình Lợi		0,30	-	0,30		
48	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	các xã	CLN	773,00	-	773,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	Bình Lợi		84,00	-	84,00		
49	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất cây hàng năm sang cây lâu năm	các xã	CLN	142,70	-	142,70		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Bình Lợi		20,00	-	20,00		

Phụ lục 03
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĨNH CỬU
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HIẾU LIÊM**
(Kèm theo Thông báo số 623/TB-UBND ngày 01/06/2021 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất Quốc phòng							
1	Công trình phòng thủ huyện (điểm 1)	Hiếu Liêm	CQP	49,00	-	49,00	49,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
2	Công trình phòng thủ (điểm 4)	Hiếu Liêm	CQP	45,00	-	45,00	45,00	Bổ sung mới
	2. Đất thương mại dịch vụ							
	* Điểm du lịch							
3	Điểm du lịch sinh thái Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TMD	5,94	-	5,94		Bổ sung mới
4	Cầu tàu du lịch Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TMD	0,29	-	0,29		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Văn phòng, cơ quan thương mại							
5	Văn phòng HTX chăn nuôi Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TMD	0,05	-	0,05		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
6	Điểm sơ chế nông sản	Hiếu Liêm	SKC	5,06	-	5,06		Bổ sung mới
	4. Đất phát triển hạ tầng							
	4.1. Đất giao thông							
	* Đường bộ cấp huyện							
7	Đường dân sinh Hiếu Liêm - Mã Đà	Mã Đà, Hiếu Liêm	DGT	18,69	5,11	13,59	18,69	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Đường giao thông nông thôn cấp xã							
8	Đường vào khu nông nghiệp công nghệ cao	Hiếu Liêm	DGT	5,05	1,29	3,76	5,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
9	Đường xưởng giấy ấp 1	Hiếu Liêm	DGT	1,41	1,00	0,41	1,41	Chuyển tiếp 2011 - 2020
10	Đường tổ 6 -11 ấp 3	Hiếu Liêm	DGT	0,80	0,41	0,39	0,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
11	Đường chòi sắt	Hiếu Liêm	DGT	1,14	0,77	0,37	1,14	Chuyển tiếp 2011 - 2020
12	Đường tổ 2-3 ấp 1	Hiếu Liêm	DGT	0,47	0,14	0,33	0,47	Chuyển tiếp 2011 - 2020
13	Đường liên ấp 2-3	Hiếu Liêm	DGT	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
14	Đường tổ 6 ấp 2	Hiếu Liêm	DGT	0,44	0,30	0,14	0,44	Chuyển tiếp 2011 - 2020
15	Đường tổ 3 ấp 1	Hiếu Liêm	DGT	0,26	0,10	0,16	0,26	Chuyển tiếp 2011 - 2020
16	Đường ranh nhà máy thủy điện mới	Hiếu Liêm	DGT	2,92	-	2,92	2,92	Bổ sung mới
17	Đường tổ 4,5 ấp 3	Hiếu Liêm	DGT	0,47	-	0,47	0,47	Bổ sung mới
18	Đường giao thông khu trung tâm	Hiếu Liêm	DGT	13,07	-	13,07	13,07	Bổ sung mới
	* Bến, bãi, trạm dừng							
19	Cầu và đường dẫn vào cầu Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DGT	2,55	1,00	1,55	2,55	Bổ sung mới
20	Cầu tàu du lịch Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DGT	0,25		0,25	0,25	Bổ sung mới
	4.2. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục Đào tạo							
21	Trường Mầm non	Hiếu Liêm	DGD	0,79	-	0,79	0,79	Chuyển tiếp 2011 - 2020
22	Trường tiểu học (điểm dân cư số 6)	Hiếu Liêm	DGD	0,68	-	0,68	0,68	Bổ sung mới
	4.3. Đất cơ sở thể dục thể thao							
	* Công trình cấp tỉnh							
23	Sân Golf	Hiếu Liêm	DTT	212,00	-	212,00	212,00	Bổ sung mới
	* Công trình cấp xã							
24	Sân thể thao ấp 2	Hiếu Liêm	DTT	0,22	-	0,22	0,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	4.4. Đất công trình năng lượng							
25	Mở rộng nhà máy thủy điện Trị An	Hiếu Liêm	DNL	130,41	-	130,41	130,41	Bổ sung mới
26	Đập phụ bờ trái hồ phụ	Hiếu Liêm	DNL	0,82	0,40	0,42	0,82	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
27	Đập suối Rộp	Hiếu Liêm	DNL	27,70	3,31	24,39	27,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
28	Đập phụ bờ phải hồ phụ	Hiếu Liêm	DNL	31,18	19,54	11,64	31,18	Chuyển tiếp 2011 - 2020
29	Đập vai cửa nhận nước	Hiếu Liêm	DNL	24,38	4,26	20,12	24,38	Chuyển tiếp 2011 - 2020
30	Đường dây 110 kV 2 mạch từ TC 110 kV trạm 220 kV Trị An đi Phú Giáo	Hiếu Liêm	DNL	0,07	-	0,07	0,07	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	4.5. Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
31	Di chỉ khảo cổ học Suối Linh	Hiếu Liêm	DDT	1,00	-	1,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
32	Di tích khảo cổ học Đồi Phòng không	Hiếu Liêm	DDT	3,06	-	3,06	3,06	Bổ sung mới
	4.6. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
	*Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm							
33	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	Hiếu Liêm	DRA	1,22	-	1,22	1,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Điểm trung chuyển rác							
34	Điểm trung chuyển rác (2 vị trí)	Hiếu Liêm	DRA	0,44	-	0,44	0,44	Bổ sung mới
	4.7. Đất cơ sở tôn giáo							
35	Giáo xứ Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TON	0,43	0,21	0,22	0,43	Chuyển tiếp 2011 - 2020
36	Cơ sở Tin Lành Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TON	0,94	0,94	-	0,94	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	4.8. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa							
37	Nghĩa trang xã Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	NTD	6,12	-	6,12	6,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	4.9. Công trình Trạm Quan trắc							
38	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (TD49, TD57)	Hiếu Liêm	DKH	0,02	-	0,02	0,02	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	4.10. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
39	Viện dưỡng lão Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DXH	12,50	-	12,50	12,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	4.11. Đất dự trữ phát triển hạ tầng							
48	Hành lang đập hồ Trị An	Hiếu Liêm	DHT	66,23		66,23	66,23	Bổ sung mới
	5. Đất ở							
	* Điểm dân cư kết hợp du lịch sinh thái							
41	Khu dân cư sinh thái tại xã Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	ONT	95,54	-	95,54	95,54	Bổ sung mới
	* Điểm dân cư nông thôn							
42	Điểm dân cư tại Hiếu Liêm (6 điểm)	Hiếu Liêm	ONT	49,00	-	49,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
43	Điểm dân cư 6 (xây dựng mới)	Hiếu Liêm	ONT	42,43	-	42,43		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp							
44	Trạm kiểm lâm địa bàn Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DTS	0,05	-	0,05	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
45	Trạm kiểm lâm Cù Đình	Hiếu Liêm	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
46	Trạm kiểm lâm suối Linh	Hiếu Liêm	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
47	Trạm kiểm lâm cửa rừng Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DTS	0,20	-	0,20	0,20	Bổ sung mới
48	Trạm Kiểm lâm Khu Ủy	Hiếu Liêm	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất nông nghiệp khác							
	* Dự án chăn nuôi							
49	Trang trại chăn nuôi heo, gà công nghệ cao (Công ty TNHH MTV Trọng khôi)	Hiếu Liêm	NKH	58,97	-	58,97		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Dự án nông nghiệp phục vụ trồng trọt							
50	Vùng ứng dụng công nghệ sản xuất	Hiếu Liêm	NKH	284,00	-	284,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	II - CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG							
51	Quy hoạch 3 loại rừng (Khu Bảo tồn TTVHĐN)	Ấp Đa, Hiếu Liêm, Đầu Lú	RDD	91,09	-	91,09		
	Quy hoạch 3 loại rừng (Khu Bảo tồn TTVHĐN)	Hiếu Liêm		37,32	-	37,32		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
52	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	các xã	NTS	3,30	-	3,30		
53	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	các xã	CLN	773,00	-	773,00		
54	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất cây hàng năm sang cây lâu năm	các xã	CLN	142,70	-	142,70		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Hiếu Liêm		9,60	-	9,60		

Phụ lục 03

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĨNH CỬU
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MÃ ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 623/TB-UBND ngày 01/06/2021 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất Quốc phòng							
1	Công trình phòng thủ huyện (điểm 2)	Mã Đà	CQP	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	2. Đất thương mại dịch vụ							
	* Điểm du lịch							
2	Khu du lịch sinh thái Mã Đà (số 1)	Mã Đà	TMD	116,33	-	116,33		Bổ sung mới
3	Khu du lịch sinh thái Mã Đà (số 2)	Mã Đà	TMD	200,00	-	200,00		Bổ sung mới
4	Bến tàu du lịch số 1 (Khu bảo tồn TNVHĐN)	Mã Đà	TMD	24,60	-	24,60		Chuyển tiếp 2011 - 2020
5	Bến tàu du lịch số 2 (Khu bảo tồn TNVHĐN)	Mã Đà	TMD	8,10	-	8,10		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Trung tâm thương mại, siêu thị							
6	Siêu thị mini	Mã Đà	TMD	0,03	-	0,03		Bổ sung mới
	* Trạm kinh doanh xăng dầu							
7	Trạm xăng dầu	Mã Đà	TMD	0,18	-	0,18		Bổ sung mới
	3. Đất phát triển hạ tầng							
	3.1. Đất giao thông							
	* Đường bộ cấp huyện							
8	Đường dân sinh Hiếu Liêm - Mã Đà	Mã Đà, Hiếu Liêm	DGT	18,69	5,11	13,59	18,69	Chuyển tiếp 2011 - 2020
9	Đường ven hồ Trị An	Mã Đà	DGT	35,00	4,00	31,00	35,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	3.2. Đất thủy lợi							
10	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	Mã Đà	DTL	0,14	-	0,14	0,14	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	3.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
11	Khu tưởng niệm sinh hoạt truyền thống Công trình Thủy điện Trị An	Mã Đà	DVH	5,00	-	5,00	5,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
12	Trung tâm văn hóa kết hợp làm khu vui chơi, hồ bơi thiếu nhi	Mã Đà	DVH	0,71	-	0,71	0,71	Bổ sung mới
	3.4. Đất xây dựng cơ sở y tế							
13	Trạm y tế Mã Đà	Mã Đà	DYT	0,22		0,22	0,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	3.5. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục Đào tạo							
14	Trường MN Mã Đà	Mã Đà	DGD	0,97		0,97	0,97	Chuyển tiếp 2011 - 2020
15	Trường THCS Mã Đà	Mã Đà	DGD	1,50		1,50	1,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	3.6. Đất cơ sở thể dục thể thao							
16	Sân thể thao ấp 2	Mã Đà	DTT	0,25	-	0,25	0,25	Chuyển tiếp 2011 - 2020
17	Sân bóng đá (kết hợp khu thể thao)	Mã Đà	DTT	1,70	-	1,70	1,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	3.7. Đất công trình năng lượng							
18	Điện mặt trời Trị An 1 (Trạm điện 110KV)	Mã Đà	DNL	1,00		1,00	1,00	Bổ sung mới
19	Điện mặt trời Trị An 2 (Trạm điện 500KV)	Mã Đà	DNL	5,00		5,00	5,00	Bổ sung mới
	3.8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
20	Di tích chiến khu Đ	Mã Đà	DDT	100,30	100,30	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
21	Nhà biểu trưng chiến khu D	Mã Đà	DDT	0,60	-	0,60		Bổ sung mới
	3.9. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
22	Điểm trung chuyển rác	Mã Đà	DRA	0,05	-	0,05	0,05	Bổ sung mới
	3.10. Đất cơ sở tôn giáo							
23	Chùa Giác Pháp	Mã Đà	TON	0,25	0,25	-	0,25	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	3.11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
24	Nghĩa trang xã Mã Đà (cải tạo, mở rộng)	Mã Đà	NTD	5,00	-	5,00	5,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	3.10. Đất dự trữ phát triển hạ tầng							
25	Đất phát triển hạ tầng (bưu điện)	Mã Đà	DHT	0,30	-	0,30	0,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
26	Đất phát triển hạ tầng khác	Mã Đà	DHT	1,21	-	1,21	1,21	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	4. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
27	Khu vui chơi giải trí (ấp 2)	Mã Đà	DKV	0,60	-	0,60	0,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
28	Đất công viên cây xanh	Mã Đà	DKV	2,80	-	2,80	2,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	5. Đất ở							
	* Đất tái định cư, khu dân cư, nhà ở công nhân							
29	Khu tái định cư (Vườn ươm)	Mã Đà	ONT	6,12	-	6,12	6,12	Bổ sung mới
	* Đề án Ôn định dân cư ven hồ Trị An	Mã Đà		130,66	-	130,66		Bổ sung mới
30	Khu tái định cư ấp 4	Mã Đà	ONT	8,31	-	8,31	8,31	Bổ sung mới
31	Khu tái định cư ấp 6	Mã Đà	ONT	6,59	-	6,59	6,59	Bổ sung mới
32	Khu tái định cư ấp 3	Mã Đà	ONT	10,30	-	10,30	10,30	Bổ sung mới
33	Khu tái định cư Suối Tượng	Mã Đà	ONT	11,00	-	11,00	11,00	Bổ sung mới
34	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng	Mã Đà	DVH	1,00	-	1,00	1,00	Bổ sung mới
35	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng	Mã Đà	DVH	0,35	-	0,35	0,35	Bổ sung mới
36	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng	Mã Đà	DVH	0,24	-	0,24	0,24	Bổ sung mới
37	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng	Mã Đà	DVH	0,11	-	0,11	0,11	Bổ sung mới
38	Đường giao thông trong khu đề án	Mã Đà	DGT	92,49	-	92,49	92,49	Bổ sung mới
39	Điểm trung chuyển rác 1	Mã Đà	DRA	0,11	-	0,11	0,11	Bổ sung mới
40	Điểm trung chuyển rác 2	Mã Đà	DRA	0,11	-	0,11	0,11	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
41	Điểm trung chuyển rác 3	Mã Đà	DRA	0,05	-	0,05	0,05	Bổ sung mới
	* Điểm dân cư kết hợp du lịch sinh thái							
42	Khu dân cư sinh thái theo dự án (khu 1)	Mã Đà	ONT	30,98	-	30,98	30,98	Bổ sung mới
43	Khu dân cư sinh thái tại xã Hiếu Liêm	Mã Đà	ONT	16,26	-	16,26	16,26	Bổ sung mới
	* Điểm dân cư nông thôn							
44	Điểm dân cư tại Mã Đà (2 điểm)	Mã Đà	ONT	27,12	-	27,12		Chuyển tiếp 2011 - 2020
45	Điểm dân cư ấp 3&4	Mã Đà	ONT	45,00	-	45,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp							
46	Trụ sở và nhà khách Khu Bảo tồn Thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	Mã Đà	DTS	11,48	4,38	7,10	11,48	Chuyển tiếp 2011 - 2020
47	Trạm kiểm lâm địa bàn Mã Đà	Mã Đà	DTS	0,06	-	0,06	0,06	Chuyển tiếp 2011 - 2020
48	Trạm kiểm lâm Bà Cai	Mã Đà	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
49	Trạm kiểm lâm Cơ Động	Mã Đà	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
50	Trạm kiểm lâm Cây Gù	Mã Đà	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
51	Trạm kiểm lâm cửa rừng Mã Đà	Mã Đà	DTS	0,20	-	0,20	0,20	Bổ sung mới
52	Trạm kiểm lâm cửa rừng Rang Rang	Mã Đà	DTS	0,20	-	0,20	0,20	Bổ sung mới
53	Trạm kiểm lâm cửa rừng Suối Trau	Mã Đà	DTS	0,20	-	0,20	0,20	Bổ sung mới
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
	* Dự án công viên							
54	Công viên Safari	Mã Đà	RSX	406,58	-	406,58		Bổ sung mới
	II - CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG							
55	Quy hoạch 3 loại rừng (Khu Bảo tồn TTVHĐN)	Mã Đà, Hiếu Liêm, Nhất An	RDD	91,09	-	91,09		
	Quy hoạch 3 loại rừng (Khu Bảo tồn TTVHĐN)	Mã Đà		30,22	-	30,22		
56	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	các xã	NTS	3,30	-	3,30		
57	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	các xã	CLN	773,00	-	773,00		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
58	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất cây hàng năm sang cây lâu năm	các xã	CLN	142,70	-	142,70		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Mã Đà		5,00	-	5,00		

Phụ lục 03
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĨNH CỬU
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ LÝ**
(Kèm theo Thông báo số 623/TB-UBND ngày 01/06/2021 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất Quốc phòng							
1	Công trình phòng thủ huyện (điểm 3)	Phú Lý	CQP	5,20	-	5,20	5,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	2. Đất thương mại dịch vụ							
	* Điểm du lịch							
2	Khu du lịch sinh thái Phú Lý (số 1)	Phú Lý	TMD	156,00	-	156,00		Bổ sung mới
	* Trung tâm thương mại, siêu thị							
3	Khu thương mại dịch vụ số 1	Phú Lý	TMD	0,60	-	0,60		Bổ sung mới
4	Khu thương mại dịch vụ số 2	Phú Lý	TMD	0,13	-	0,13		Bổ sung mới
	* Trạm kinh doanh xăng dầu							
5	Trạm xăng dầu mở rộng	Phú Lý	TMD	0,27	-	0,27		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
	* Điểm giết mổ tập trung							
6	Điểm giết mổ tập trung Phú Lý	Phú Lý	SKC	0,19	0,19	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Đất sản xuất kinh doanh							
7	Cụm sản xuất phi nông nghiệp địa phương (số 1)	Phú Lý	SKC	2,15	2,15	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
8	Cụm sản xuất phi nông nghiệp địa phương (số 2)	Phú Lý	SKC	5,00	-	5,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	4. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
9	Phú Lý - (VC.VS5-3)	Phú Lý	SKX	6,73	-	6,73	6,73	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	5. Đất phát triển hạ tầng							
	5.1. Đất giao thông							
	* Đường bộ cấp tỉnh							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
10	Đường Xuân Bắc - Thanh Sơn	Phú Lý	DGT	1,40	-	1,40	1,40	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Đường bộ cấp huyện							
11	Đường Cây Cầy - Long Thành	Phú Lý	DGT	1,61	1,12	0,49	1,61	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Đường giao thông nông thôn cấp xã							
12	Đường tổ 4 Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	0,71	0,40	0,31	0,71	Chuyển tiếp 2011 - 2020
13	Đường tổ 8 N1 Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	1,12	0,87	0,25	1,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
14	Đường tổ 3 ấp Cây Cầy	Phú Lý	DGT	0,66	0,14	0,52	0,66	Chuyển tiếp 2011 - 2020
15	Đường nội đồng ấp 2	Phú Lý	DGT	1,17	0,75	0,42	1,17	Chuyển tiếp 2011 - 2020
16	Đường nội đồng ấp 3	Phú Lý	DGT	1,49	0,75	0,74	1,49	Chuyển tiếp 2011 - 2020
17	Đường tổ 4 ấp 2	Phú Lý	DGT	1,09	0,80	0,29	1,09	Chuyển tiếp 2011 - 2020
18	Đường tổ 5 ấp 1	Phú Lý	DGT	1,28	0,81	0,47	1,28	Chuyển tiếp 2011 - 2020
19	Đường ấp 1- Lý Lịch 1	Phú Lý	DGT	1,20	0,29	0,91	1,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
20	Đường nội đồng ấp 4	Phú Lý	DGT	0,94	0,30	0,64	0,94	Chuyển tiếp 2011 - 2020
21	Đường tổ 6 ấp 4	Phú Lý	DGT	0,57	0,41	0,16	0,57	Chuyển tiếp 2011 - 2020
22	Đường N2 (đường nối từ 33A - 55B)	Phú Lý	DGT	1,80	-	1,80	1,80	Bổ sung mới
23	Đường N7 (đường nối từ đường 33A sang đường 33B)	Phú Lý	DGT	1,50	-	1,50	1,50	Bổ sung mới
24	Đường tổ 8 - N2 Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	1,33	0,15	1,18	1,33	Bổ sung mới
25	Đường tổ 5 ấp Cây Cầy	Phú Lý	DGT	0,89		0,89	0,89	Bổ sung mới
26	Đường tổ 22 ấp 4	Phú Lý	DGT	0,80		0,80	0,80	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
27	Đường tổ 10 ấp 4	Phú Lý	DGT	0,93		0,93	0,93	Bổ sung mới
28	Đường tổ 7 -ấp 4	Phú Lý	DGT	1,80		1,80	1,80	Bổ sung mới
29	Đường tổ 16 ấp 4	Phú Lý	DGT	1,46		1,46	1,46	Bổ sung mới
30	Đường tổ 8 N1 - ấp Lý lịch 2	Phú Lý	DGT	1,15		1,15	1,15	Bổ sung mới
31	Đường tổ 16 N2 ấp Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	2,23		2,23	2,23	Bổ sung mới
32	Đường tổ 3 -N2 ấp Cây Cầy	Phú Lý	DGT	0,85		0,85	0,85	Bổ sung mới
33	Đường tổ 6 - Bình Chánh	Phú Lý	DGT	1,12		1,12	1,12	Bổ sung mới
34	Đường tổ 2 ấp Bình Chánh	Phú Lý	DGT	1,00		1,00	1,00	Bổ sung mới
35	Đường tổ 14 ấp 4	Phú Lý	DGT	0,75		0,75	0,75	Bổ sung mới
36	Đường tổ 8 N2 -ấp Lý lịch 2	Phú Lý	DGT	1,07		1,07	1,07	Bổ sung mới
37	Đường nội tổng ấp 2	Phú Lý	DGT	2,14		2,14	2,14	Bổ sung mới
38	Đường tổ 4 Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	1,10		1,10	1,10	Bổ sung mới
39	Đường ranh Khu BTTNVHĐN ấp 2	Phú Lý	DGT	3,30	2,38	0,92	3,30	Bổ sung mới
	* Bến, bãi, trạm dừng							
40	Cảng nội địa Sa Mách	Phú Lý	DGT	0,60	-	0,60	0,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	5.2. Đất thủy lợi							
	* Hệ thống thoát nước, cấp nước							
41	Trạm bơm nước tập trung	Phú Lý	DTL	0,18	-	0,18	0,18	Chuyển tiếp 2011 - 2020
42	Hệ thống thủy lợi	Phú Lý	DTL	0,30	-	0,30	0,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
43	Trạm bơm	Phú Lý	DTL	0,40	-	0,40	0,40	Bổ sung mới
44	Hệ thống thoát nước (tại km30+100 ĐT 761)	Phú Lý	DTL	0,50	0,50	-	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
45	Đập Sa Mách	Phú Lý	DTL	6,66	5,66	1,00	6,66	Chuyển tiếp 2011 - 2020
46	Trạm bơm nước	Phú Lý	DTL	4,10	-	4,10	4,10	Bổ sung mới
	5.3. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục Đào tạo							
47	Trường MN (suối Bon)	Phú Lý	DGD	0,70	-	0,70	0,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
48	Trường TH Bàu Phụng mở rộng	Phú Lý	DGD	1,10	-	1,10	1,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
49	Trường THCS Phú Lý	Phú Lý	DGD	1,60	-	1,60	1,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
50	Mở rộng trường MN Phú Lý (ấp Cây Cày)	Phú Lý	DGD	0,31	0,11	0,20	0,31	Chuyển tiếp 2011 - 2020
51	Trường ĐH công nghệ Đồng Nai (cơ sở nghiên cứu)	Phú Lý	DGD	3,40	-	3,40	3,40	Bổ sung mới
	5.4. Đất cơ sở thể dục thể thao							
52	Sân thể thao ấp Lý Lịch 1	Phú Lý	DTT	0,08	-	0,08	0,08	Chuyển tiếp 2011 - 2020
53	Sân thể thao ấp Lý Lịch 2	Phú Lý	DTT	0,25	-	0,25	0,25	Chuyển tiếp 2011 - 2020
54	Sân thể thao ấp 1	Phú Lý	DTT	0,36	-	0,36	0,36	Chuyển tiếp 2011 - 2020
55	Sân thể thao ấp 2	Phú Lý	DTT	0,25	-	0,25	0,25	Chuyển tiếp 2011 - 2020
56	Sân thể thao ấp 3	Phú Lý	DTT	0,06	-	0,06	0,06	Chuyển tiếp 2011 - 2020
57	Sân thể thao ấp 4	Phú Lý	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
58	Sân thể thao ấp Bàu Phụng	Phú Lý	DTT	0,30	-	0,30	0,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
59	Sân thể thao ấp Bình Chánh	Phú Lý	DTT	0,61	-	0,61	0,61	Chuyển tiếp 2011 - 2020
60	Sân thể thao ấp Cây Cày	Phú Lý	DTT	0,35	-	0,35	0,35	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	5.4. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
61	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	Phú Lý	DRA	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	5.5. Đất cơ sở tôn giáo							
62	Chùa Bửu Đức	Phú Lý	TON	1,00	1,00	-	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
63	Cơ sở Tin Lành Phú Lý	Phú Lý	TON	0,07	0,07	-	0,07	Chuyển tiếp 2011 - 2020
64	Chi hội tin lành Phú Lý	Phú Lý	TON	0,19	-	0,19	0,19	Bổ sung mới
65	Giáo xứ Phú Lý	Phú Lý	TON	2,09	1,49	0,60	2,09	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	5.6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa							
66	Nghĩa trang xã Phú Lý	Phú Lý	NTD	4,23	-	4,23	4,23	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	5.7. Công trình Trạm Quan trắc							
67	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (TD61)	Phú Lý	DKH	0,01	-	0,01	0,01	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6. Đất sinh hoạt cộng đồng							
68	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Phú Lý	DSH	0,10	0,10	-	0,10	Bổ sung mới
69	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Phú Lý	DSH	0,14	0,14	-	0,14	Bổ sung mới
70	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Lý Lịch 2	Phú Lý	DSH	0,04	0,04	-	0,04	Bổ sung mới
71	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Phú Lý	DSH	0,05	-	0,05	0,05	Bổ sung mới
72	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Chánh	Phú Lý	DSH	0,05	-	0,05	0,05	Bổ sung mới
	7. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
73	Công viên cây xanh	Phú Lý	DKV	1,87	-	1,87	1,87	Bổ sung mới
	8. Đất ở							
	* Đất tái định cư, khu dân cư, nhà ở công nhân							
74	Khu tái định cư mở rộng	Phú Lý	ONT	4,00	-	4,00	4,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
75	Khu tái định cư (sau trụ sở lâm trường)	Phú Lý	ONT	0,58	-	0,58	0,58	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Điểm dân cư nông thôn							
76	Điểm dân cư tại Phú Lý (10 điểm)	Phú Lý	ONT	80,05	-	80,05		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	9. Đất xây dựng trụ sở cơ quan							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
77	Đất trụ sở (UBND xã quản lý)	Phú Lý	TSC	0,41	-	0,41	0,41	Bổ sung mới
78	Đất trụ sở cơ quan	Phú Lý	TSC	1,12	-	1,12	1,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	10. Đất xây dựng công trình sự nghiệp							
79	Trạm Kiểm lâm Bàu Điện	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
80	Trạm kiểm lâm địa bàn Phú Lý	Phú Lý	DTS	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
81	Trạm kiểm lâm Đakinde	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
82	Trạm Kiểm lâm Trung ương Cục	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
83	Trạm Kiểm lâm Suối Ràng	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
84	Trạm Kiểm lâm Suối Mây	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
85	Trạm cửa rừng Suối Kóp	Phú Lý	DTS	0,02	-	0,02	0,02	Bổ sung mới
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất nông nghiệp khác							
	* Dự án chăn nuôi							
86	Công ty Cổ phần trang trại và chăn nuôi Anco	Phú Lý	NKH	4,20	4,20	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
87	Trang trại chăn nuôi sản xuất giống và tinh heo	Phú Lý	NKH	12,16	12,16	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
88	Trại sản xuất heo giống và tinh heo giống cao sản	Phú Lý	NKH	6,90	6,90	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
89	Trại chăn nuôi vịt (Thiều Đình Nam)	Phú Lý	NKH	3,31	-	3,31		Chuyển tiếp 2011 - 2020
90	Trang trại chăn nuôi bò thịt và trồng cỏ (công ty gỗ Việt Hương)	Phú Lý	NKH	1,98	1,98	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
91	Trang trại chăn nuôi gà đẻ trứng của công ty TNHH SXCN Phú Lễ	Phú Lý	NKH	9,39	-	9,39		Bổ sung mới
	* Dự án nông nghiệp phục vụ trồng trọt							
92	Đất nông nghiệp khác (trồng trọt)	Phú Lý	NKH	140,00	-	140,00		Bổ sung mới
	* Dự án chuỗi giá trị nông nghiệp công nghiệp cao ngành rau củ quả dinh dưỡng thi							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	* Dự án công viên							
	II - CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG							
93	Quy hoạch 3 loại rừng (Khu Bảo tồn TTVHĐN)	Mã Đà, Hiếu Liêm, Phú Lý	RDD	91,09	-	91,09		
	Quy hoạch 3 loại rừng (Khu Bảo tồn TTVHĐN)	Phú Lý		23,55	-	23,55		
94	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	các xã	NTS	3,30	-	3,30		
95	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	các xã	CLN	773,00	-	773,00		
96	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất cây hàng năm sang cây lâu năm	các xã	CLN	142,70	-	142,70		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Phú Lý		10,00	-	10,00		

Phụ lục 03

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĨNH CỬU
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN AN**

(Kèm theo Thông báo số 623/TB-UBND ngày 01/06/2021 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất Quốc phòng							
1	Trường bắn BB, Kho KV1	Tân An	CQP	90,00	-	90,00	90,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
2	Công trình phòng thủ (SCHCB)	Tân An	CQP	17,70	-	17,70	17,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
3	Khu đất quốc phòng E26	Tân An	CQP	50,00	-	50,00	50,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	2. Đất an ninh							
4	Trụ sở Công an xã Tân An	Tân An	CAN	0,10	0,04	0,06	0,10	Bổ sung mới
	3. Khu công nghiệp							
5	Khu CN Sông Mây (giai đoạn 2)	Tân An	SKK	58,60	0,29	58,31	58,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
6	Khu công nghiệp Mo Nang	Vĩnh Tân, Tân An	SKK	175,00	-	175,00	175,00	Bổ sung mới
7	Khu công nghiệp Tân An	Tân An	SKK	250,00	-	250,00	250,00	Bổ sung mới
	4. Cụm công nghiệp							
8	Cụm công nghiệp VLXD Tân An	Tân An	SKN	50,20	50,20	-	50,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
9	Cụm công nghiệp Tân An (giai đoạn 1)	Tân An	SKN	48,82	14,12	34,70	48,82	Chuyển tiếp 2011 - 2020
10	Cụm công nghiệp Tân An (giai đoạn 2)	Tân An	SKN	26,18	-	26,18	26,18	Bổ sung mới
11	Cụm công nghiệp VLXD Tân An 2	Tân An	SKN	49,89	-	49,89	49,89	Chuyển tiếp 2011 - 2020
12	Cụm công nghiệp tại ấp Bình Chánh	Tân An	SKN	50,00	-	50,00	50,00	Bổ sung mới
	5. Đất thương mại dịch vụ							
	* Điểm du lịch							
13	Khu du lịch sinh thái Tân An (số 1)	Tân An	TMD	22,00	-	22,00		Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
14	Khu du lịch sinh thái Tân An (số 2)	Tân An	TMD	63,00	-	63,00		Bổ sung mới
15	Điểm du lịch sinh thái Tân An	Tân An	TMD	0,65	-	0,65		Bổ sung mới
	* Trạm kinh doanh xăng dầu							
16	Trạm xăng dầu Đại An	Tân An	TMD	0,20	-	0,20		Chuyển tiếp 2011 - 2020
17	Trạm xăng dầu (số 585)	Tân An	TMD	1,21	-	1,21		Bổ sung mới
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
	* Điểm giết mổ tập trung							
18	Cơ sở giết mổ động vật tập trung	Tân An	SKC	20,00	-	20,00		Bổ sung mới
	* Đất sản xuất kinh doanh							
19	Khu sản xuất đá (Cty Trường Trường Phát JP)	Tân An	SKC	23,56	-	23,56		Chuyển tiếp 2011 - 2020
20	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 1	Tân An	SKC	2,00	-	2,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
21	Nhà kho chứa thiết bị	Tân An	SKC	6,64	-	6,64		Chuyển tiếp 2011 - 2020
22	Nhà kho chứa thiết bị, vật tư, vật liệu (công ty TNHH Hưng Nguyên Phát)	Tân An	SKC	6,57	-	6,57		Chuyển tiếp 2011 - 2020
23	Đất sản xuất phi nông nghiệp (Cụm nghề đúc gang huyện Vĩnh Cửu)	Tân An	SKC	4,83	-	4,83		Chuyển tiếp 2011 - 2020
24	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 2	Tân An	SKC	25,99	-	25,99		Bổ sung mới
25	Kho chứa gỗ (Công ty Toàn Gia Phát)	Tân An	SKC	0,92	-	0,92		Bổ sung mới
26	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 3	Tân An	SKC	6,10	-	6,10		Bổ sung mới
27	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 4	Tân An	SKC	6,20	-	6,20		Bổ sung mới
28	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 5	Tân An	SKC	52,00	-	52,00		Bổ sung mới
29	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 6	Tân An	SKC	17,00	-	17,00		Bổ sung mới
30	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 7	Tân An	SKC	6,20	-	6,20		Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
31	Tân An - (VC.VS2-3)	Tân An	SKX	30,00	6,62	23,38	30,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8. Đất phát triển hạ tầng							
	8.1. Đất giao thông							
	* Đường bộ cấp tỉnh							
32	Đường vành đai 4 - vùng KTTĐPN	Tân An	DGT	85,00	1,84	83,16	85,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
33	ĐT 768	Tân An, TT Vĩnh Tân	DGT	79,65	44,00	35,65	79,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020
34	Đường 768B nối dài	Thiện Tân, Tân An, Trị An	DGT	70,00	16,00	54,00	70,00	Bổ sung mới
	* Đường bộ cấp huyện							
35	Đường Vĩnh Tân - Tân An	Vĩnh Tân, Tân An	DGT	35,00	15,00	20,00	35,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
36	Đường Bến Xúc	Tân An	DGT	6,00	2,00	4,00	6,00	Bổ sung mới
	* Đường giao thông nông thôn cấp xã							
37	Đường kết nối đường Cộ Cây Xoài đến đường kênh N2	Tân An	DGT	0,54	-	0,54	0,54	Bổ sung mới
38	Đường kết nối đường tổ 7 Cây Xoài đến đường phân trường	Tân An	DGT	0,41	-	0,41	0,41	Bổ sung mới
39	Đường kết nối đường Trảng ông Quon đến đường Bào Ngãi	Tân An	DGT	0,82	-	0,82	0,82	Bổ sung mới
40	Đường kết nối đường ấp 3 đến cánh đồng Suối Tre	Tân An	DGT	0,76	-	0,76	0,76	Bổ sung mới
41	Đường kết nối DT 768 đến đường ấp 3	Tân An	DGT	0,61	-	0,61	0,61	Bổ sung mới
42	Đường kết nối đường Bào Ván	Tân An	DGT	0,05	-	0,05	0,05	Bổ sung mới
43	Đường vào sân thể thao ấp Bình Chánh	Tân An	DGT	0,07	-	0,07	0,07	Bổ sung mới
44	Đường Kỳ Lân nối dài	Tân An	DGT	2,10	1,00	1,10	2,10	Bổ sung mới
45	Đường, công viên cầu Thủ Biên (phần còn lại)	Tân An	DGT	2,41	0,17	2,24	2,41	Chuyển tiếp 2011 - 2020
46	Đường ấp 3 Tân An (nối dài)	Tân An	DGT	7,50	7,50	-	7,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
47	Đường Bít - Tân An	Tân An	DGT	5,80	2,67	3,13	5,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
48	Đường Trảng ông Quon	Tân An	DGT	0,67	0,32	0,35	0,67	Chuyển tiếp 2011 - 2020
49	Đường Dốc Lớn	Tân An	DGT	1,81	1,65	0,16	1,81	Chuyển tiếp 2011 - 2020
50	Đường liên ấp 2 -3	Tân An	DGT	0,89	0,12	0,77	0,89	Chuyển tiếp 2011 - 2020
51	Đường Trại cừu	Tân An	DGT	1,30	0,74	0,56	1,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
52	Đường Bít Cây xoài	Tân An	DGT	1,77	1,08	0,69	1,77	Chuyển tiếp 2011 - 2020
53	Đường Hồ Nai - Trảng Cháy	Tân An	DGT	2,18	1,76	0,42	2,18	Chuyển tiếp 2011 - 2020
54	Đường kênh N2	Tân An	DGT	0,97	-	0,97	0,97	Chuyển tiếp 2011 - 2020
55	Đường vào trụ sở UBND xã	Tân An	DGT	0,20	0,15	0,05	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
56	Đường nội đồng ấp Thái An	Tân An	DGT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
57	Đường từ khu khai thác đến khu chế biến đá (Cty Trường Trường Phát JP)	Tân An	DGT	3,00	-	3,00	3,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Bến, bãi, trạm dừng							
58	Cầu Hàng Cát	Tân An	DGT	0,02	-	0,02	0,02	Chuyển tiếp 2011 - 2020
59	Bến thủy nội địa vật liệu xây dựng ấp 1 (Công ty TNHH Trường Trường Phát)	Tân An	DGT	0,23	-	0,23	0,23	Bổ sung mới
	* Bến, bãi, trạm dừng							
60	Bến tàu du lịch Tân An	Tân An	DGT	0,15		0,15	0,15	Bổ sung mới
	8.2. Đất thủy lợi							
	* Hệ thống thoát nước, cấp nước							
61	Trạm bơm tại xã Tân An	Tân An	DTL	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
62	Trạm bơm Liên xã Tân An - Vĩnh Tân	Tân An	DTL	0,38	-	0,38	0,38	Bổ sung mới
63	Hệ thống thoát nước Khu tái định cư 3,8 ha Tân An	Tân An	DTL	0,02	-	0,02	0,02	Chuyển tiếp 2011 - 2020
64	Kiên cố hóa kênh trạm bơm Đại An	Tân An	DTL	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
65	Bờ kè sông Đồng Nai đoạn từ Thiện Tân đến Tân An	Thiện Tân, Tân An	DTL	0,90	-	0,90	0,90	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
66	Trung tâm văn hóa, thể thao, học tập cộng đồng, khu giải trí thiếu nhi, hồ bơi kết hợp công viên	Tân An	DVH	1,96	-	1,96	1,96	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8.4. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục Đào tạo							
67	Trường THPT Tân An	Tân An	DGD	2,50	0,04	2,46	2,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
68	Trường MN, TH, THCS (ấp cây xoài)	Tân An	DGD	3,45	-	3,45	3,45	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8.5. Đất cơ sở thể dục thể thao							
69	Sân thể thao ấp 1	Tân An	DTT	0,05	-	0,05	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
70	Sân thể thao ấp 2	Tân An	DTT	0,12	-	0,12	0,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
71	Sân thể thao và nhà văn hóa ấp 3	Tân An	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
72	Sân thể thao ấp Cây Xoài	Tân An	DTT	0,13	-	0,13	0,13	Chuyển tiếp 2011 - 2020
73	Sân thể thao ấp Bình Trung	Tân An	DTT	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
74	Sân thể thao ấp Bình Chánh	Tân An	DTT	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
75	Sân thể thao ấp Thái An	Tân An	DTT	0,07	-	0,07	0,07	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	8.6. Đất công trình năng lượng							
76	Đường dây 2 mạch từ TC 110 kV Tân An rẽ ĐZ Trị An - Thạnh Phú	Tân An	DNL	0,02	-	0,02	0,02	Chuyển tiếp 2011 - 2020
77	Trạm BA 110 kV Tân An và đường dây đầu nối	Tân An	DNL	0,50	-	0,50	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
78	Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An -TBA Kiệm Tân	Tân An	DNL	0,26		0,26	0,26	Bổ sung mới
	8.7. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
	*Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm							
79	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	Tân An	DRA	2,00	-	2,00	2,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Điểm trung chuyển rác							
80	Điểm trung chuyển rác	Tân An	DRA	0,05	-	0,05	0,05	Bổ sung mới
	8.8. Đất cơ sở tôn giáo							
81	Cộng đoàn Đa Minh Đức Maria	Tân An	TON	0,12	-	0,12	0,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
82	Chùa Phổ Đà 2	Tân An	TON	1,39	-	1,39	1,39	Bổ sung mới
	8.9. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa							
83	Nghĩa trang An viên Vĩnh Hằng (mở rộng)	Tân An	NTD	212,00	114,40	97,60	212,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8.10 Công trình Trạm Quan trắc							
84	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (TD41)	Tân An	DKH	0,01	-	0,01	0,01	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8.11. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
85	Trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi và người già neo đơn	Tân An	DXH	4,58	-	4,58	4,58	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8.12. Đất dự trữ phát triển hạ tầng							
86	Đất phát triển hạ tầng	Tân An	DHT	4,05	-	4,05	4,05	Bổ sung mới
	9. Đất sinh hoạt cộng đồng							
87	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Tân An	DSH	0,06	0,06	-	0,06	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
88	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Cây Xoài (mở rộng)	Tân An	DSH	0,05	0,05	-	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
89	Công viên cây xanh (điểm 1 - giáp cầu rạch Đông)	Tân An	DKV	0,48	-	0,48	0,48	Bổ sung mới
	11. Đất ở							
	* Đất tái định cư, khu dân cư, nhà ở công nhân							
90	Khu dân cư kết hợp tái định cư ấp Bình Chánh	Tân An	ONT	50,00	-	50,00	50,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
91	Khu dân cư (giáp KCN Sông Mỹ)	Tân An	ONT	7,10	-	7,10	7,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
92	Khu dân cư theo quy hoạch (công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Hồ Vũ)	Tân An	ONT	23,4	-	23,4	23,40	Bổ sung mới
93	Khu dân cư (Công ty Tăng Hào Hùng)	Tân An	ONT	4,71	-	4,71	4,71	Bổ sung mới
94	Khu dân cư dự án Tân An	Tân An	ONT	37,30	-	37,30	37,30	Bổ sung mới
95	Khu dân cư dự án đường vành đai 4	Tân An	ONT	194,60	-	194,60	194,60	Bổ sung mới
96	Khu tái định cư Tân An	Tân An	ONT	48,60	-	48,60	48,60	Bổ sung mới
	* Điểm dân cư nông thôn							
97	Điểm dân cư tại Tân An (6 điểm)	Tân An	ONT	42,88	-	42,88		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
99	Đất trụ sở cơ quan (khu trung tâm xã)	Tân An	TSC	1,60	-	1,60	1,60	Bổ sung mới
	13. Đất xây dựng công trình sự nghiệp							
99	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	Tân An	DTS	0,03	-	0,03	0,03	Bổ sung mới
	14. Nạo vét sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
100	Nạo vét Rạch Đông	Tân An, Thiện Tân, Vĩnh Tân	SON	42,05	4,50	37,55	42,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
101	Nạo vét suối Đường Cộ	Tân An	SON	2,06	-	2,06	2,06	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
102	Nạo vét Rạch Lãng	Tân An	SON	3,80	-	3,80	3,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất nông nghiệp khác							
	* Dự án chăn nuôi							
103	Khu chăn nuôi (DT&A)	Tân An	NKH	28,00	-	28,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
104	Khu chăn nuôi (Công ty nông súc sản Đồng Nai)	Tân An	NKH	9,23	-	9,23		Chuyển tiếp 2011 - 2020
105	Trạm trung chuyển heo	Tân An	NKH	6,80	-	6,80		Bổ sung mới
	* Dự án nông nghiệp phục vụ trồng trọt							
106	Đất nông nghiệp khác (trồng trọt)	Tân An	NKH	65,00	-	65,00		Bổ sung mới
	* Dự án chuỗi giá trị nông nghiệp công nghiệp cao ngành rau củ quả dinh dưỡng thi							
107	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Tân An	NKH	323,55	-	385,00		Bổ sung mới
	* Dự án công viên							
	II - CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG							
108	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	các xã	NTS	3,30	-	3,30		
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	Tân An		1,00	-	1,00		
109	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	các xã	CLN	773,00	-	773,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	Tân An		110,00	-	110,00		
110	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất cây hàng năm sang cây lâu năm	các xã	CLN	142,70	-	142,70		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Tân An		30,00	-	30,00		

Phụ lục 03
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĨNH CỬU
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN BÌNH**
(Kèm theo Thông báo số 623/TB-UBND ngày 01/06/2021 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất Quốc phòng							
1	Công trình phòng thủ huyện (điểm 6)	Tân Bình	CQP	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	2. Đất an ninh							
2	Trụ sở Công an xã Tân Bình	Tân Bình	CAN	0,12	-	0,12	0,12	Bổ sung mới
	3. Đất thương mại dịch vụ							
	* Điểm du lịch							
3	Điểm du lịch sinh thái Tân Bình (số 1)	Tân Bình	TMD	5,00	-	5,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Trạm kinh doanh xăng dầu							
4	Trạm xăng dầu ấp Bình Lục	Tân Bình	TMD	0,10	-	0,10		Chuyển tiếp 2011 - 2020
5	Trạm xăng dầu (công ty Việt Á)	Tân Bình	TMD	0,15	-	0,15		Bổ sung mới
	4. Đất phát triển hạ tầng							
	4.1. Đất giao thông							
	* Đường bộ cấp huyện							
6	Hương lộ 9 (Thành Đức)	Tân Bình	DGT	22,00	4,50	17,50	22,00	Bổ sung mới
7	Hương lộ 7	Tân Bình, Bình Lợi	DGT	19,20	4,45	14,75	19,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Đường giao thông nông thôn cấp xã							
8	Đường vào khu dân cư mới	Tân Bình	DGT	0,99	0,39	0,60	0,99	Chuyển tiếp 2011 - 2020
9	Đường số 1 Bình Phước	Tân Bình	DGT	0,54	0,28	0,26	0,54	Chuyển tiếp 2011 - 2020
10	Đường nội đồng	Tân Bình	DGT	0,94	0,47	0,47	0,94	Chuyển tiếp 2011 - 2020
11	Đường liên xóm ấp Vĩnh Hiệp	Tân Bình	DGT	0,54	0,54	-	0,54	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
12	Đường số 2 Bình Phước	Tân Bình	DGT	0,55	0,15	0,40	0,55	Chuyển tiếp 2011 - 2020
13	Đường xóm Lưới 2	Tân Bình	DGT	0,46	0,18	0,28	0,46	Chuyển tiếp 2011 - 2020
14	Đường liên ấp Tân Triều - Vĩnh Hiệp	Tân Bình	DGT	0,44	0,22	0,22	0,44	Chuyển tiếp 2011 - 2020
15	Đường Bàu Đàn	Tân Bình	DGT	0,75	0,41	0,34	0,75	Chuyển tiếp 2011 - 2020
16	Đường và cầu nối ấp Bình Lục - Tân Triều	Tân Bình	DGT	0,50	0,03	0,47	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
17	Đường nội đồng số 1	Tân Bình	DGT	1,02	-	1,02	1,02	Bổ sung mới
18	Đường nội đồng số 2	Tân Bình	DGT	0,25	0,01	0,24	0,25	Bổ sung mới
19	Đường nội đồng số 3	Tân Bình	DGT	0,17	0,04	0,13	0,17	Bổ sung mới
20	Đường nội đồng số 4	Tân Bình	DGT	0,39	0,09	0,30	0,39	Bổ sung mới
21	Đường nội đồng số 5	Tân Bình	DGT	0,32	0,11	0,21	0,32	Bổ sung mới
22	Đường nội đồng số 6	Tân Bình	DGT	0,31	0,06	0,25	0,31	Bổ sung mới
23	Đường nội đồng số 7	Tân Bình	DGT	0,40	0,14	0,26	0,40	Bổ sung mới
24	Đường nội đồng số 8	Tân Bình	DGT	0,38	0,14	0,24	0,38	Bổ sung mới
25	Đường nội đồng số 9	Tân Bình	DGT	0,43	0,02	0,41	0,43	Bổ sung mới
26	Đường nội đồng số 10	Tân Bình	DGT	0,20	-	0,20	0,20	Bổ sung mới
27	Đường nội đồng số 11	Tân Bình	DGT	0,16	-	0,16	0,16	Bổ sung mới
28	Đường nội đồng số 12	Tân Bình	DGT	0,47	-	0,47	0,47	Bổ sung mới
29	Đường nội đồng số 13	Tân Bình	DGT	0,22	-	0,22	0,22	Bổ sung mới
30	Đường nội đồng số 14	Tân Bình	DGT	0,23	0,13	0,10	0,23	Bổ sung mới
31	Đường nội đồng số 15	Tân Bình	DGT	0,19	0,01	0,18	0,19	Bổ sung mới
32	Đường nội đồng số 16	Tân Bình	DGT	0,24	-	0,24	0,24	Bổ sung mới
33	Đường nội đồng ấp Tân Triều	Tân Bình	DGT	0,11	0,06	0,05	0,11	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
34	Đường nối nhà văn hoá ấp Bình Ý đến đường Miếu Ông	Tân Bình	DGT	0,21	0,10	0,11	0,21	Bổ sung mới
35	Đường đỏ	Tân Bình	DGT	0,49	0,07	0,42	0,49	Bổ sung mới
36	Đường vào sân banh	Tân Bình	DGT	0,60	0,20	0,40	0,60	Bổ sung mới
37	Đường Bình Lục- Long Phú	Tân Bình, Bình Lợi	DGT	6,12	4,16	1,96	6,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Bến, bãi, trạm dừng							
38	Cầu rạch Tân Triều	Tân Bình	DGT	0,22	-	0,22	0,22	Bổ sung mới
39	Bến tàu du lịch Tân Bình	Tân Bình	DGT	0,25		0,25	0,25	Bổ sung mới
	4.2. Đất thủy lợi							
	* Hệ thống thoát nước, cấp nước							
40	Trạm bơm Thành Đức- Tân Triều	Tân Bình	DTL	0,04	-	0,04	0,04	Chuyển tiếp 2011 - 2020
41	Mương thoát nước tại ấp Bình Phước	Tân Bình	DTL	0,13	-	0,13	0,13	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	4.3. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục Đào tạo							
42	Trường THCS Tân Bình	Tân Bình	DGD	1,49	-	1,49	1,49	Bổ sung mới
43	Đất giáo dục (trường MN, trường TH)	Tân Bình	DGD	1,36	-	1,36	1,36	Bổ sung mới
	4.4. Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
44	Di tích đình Cẩm Vinh	Tân Bình	DDT	0,49	-	0,49		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	4.5. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
	* Điểm trung chuyển rác							
45	Điểm trung chuyển rác	Tân Bình	DRA	0,04	-	0,04	0,04	Bổ sung mới
	4.6. Đất cơ sở tôn giáo							
46	Chùa Tổ Đình Quốc Ân Kim Cang mở rộng	Tân Bình	TON	0,67	0,56	0,11	0,67	Chuyển tiếp 2011 - 2020
47	Chùa Pháp Hiệp	Tân Bình	TON	0,04	0,04	-	0,04	Chuyển tiếp 2011 - 2020
48	Chùa Hội Phước	Tân Bình	TON	0,82	0,82	-	0,82	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
49	Chùa Kim Long	Tân Bình	TON	0,59	0,12	0,47	0,59	Chuyển tiếp 2011 - 2020
50	Chùa Phổ Tịnh	Tân Bình	TON	0,18	0,18	-	0,18	Chuyển tiếp 2011 - 2020
51	Chùa Vĩnh Hưng	Tân Bình	TON	0,67	0,67	-	0,67	Chuyển tiếp 2011 - 2020
52	Giáo xứ Tân Triều	Tân Bình	TON	0,55	0,14	0,41	0,55	Chuyển tiếp 2011 - 2020
53	Tú xá Thánh Đa Minh Tân Triều (thuộc dòng Đa Minh Bà Rịa)	Tân Bình	TON	0,12	-	0,12	0,12	Bổ sung mới
	4.8. Đất dự trữ phát triển hạ tầng							
54	Đất phát triển hạ tầng	Tân Bình	DHT	3,56	-	3,56	3,56	Bổ sung mới
	5. Đất sinh hoạt cộng đồng							
55	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao ấp Tân triều	Tân Bình	DSH	0,40	-	0,40	0,40	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
56	Công viên cây xanh từ cầu Tân Triều đến miếu Bà Cơ	Tân Bình	DKV	0,40	-	0,40	0,40	Bổ sung mới
	7. Đất ở							
	* Đất tái định cư, khu dân cư, nhà ở công nhân							
57	Khu dân cư phố chợ	Tân Bình	ONT	2,73	-	2,73	2,73	Chuyển tiếp 2011 - 2020
58	Khu dân cư theo dự án (ĐT 768B)	Tân Bình, Bình Hòa	ONT	130,00	-	130,00	130,00	Bổ sung mới
59	Khu đất ở dự án (khu quy hoạch đất y tế)	Tân Bình	ONT	11,84	-	11,84	11,84	Bổ sung mới
	* Điểm dân cư nông thôn							
60	Điểm dân cư tại Tân Bình (10 điểm)	Tân Bình	ONT	27,34	-	27,34		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8. Nạo vét sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
61	Nạo vét Rạch Mọi	Tân Bình, Bình Hòa	SON	6,19	1,60	4,59	6,19	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	II - CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
62	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	các xã	NTS	3,30	-	3,30		
63	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	các xã	CLN	773,00	-	773,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	Tân Bình		65,00	-	65,00		
64	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất cây hàng năm sang cây lâu năm	các xã	CLN	142,70	-	142,70		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Tân Bình		10,00	-	10,00		

Phụ lục 03

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĨNH CỬU
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH PHÚ**

(Kèm theo Thông báo số 623/TB-UBND ngày 01/06/2021 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất Quốc phòng							
1	Đất quốc phòng (Sư đoàn 367 hoán đổi)	Thanh Phú	CQP	1,24	-	1,24	1,24	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	2. Khu công nghiệp							
2	Khu CN Thanh Phú	Thanh Phú	SKK	177,20	114,99	62,21	177,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	3. Đất thương mại dịch vụ							
	* Trung tâm thương mại, siêu thị							
3	Trung tâm thương mại dịch vụ 1	Thanh Phú	TMD	1,50	-	1,50		Bổ sung mới
4	Trung tâm thương mại dịch vụ 2	Thanh Phú	TMD	4,58	-	4,58		Bổ sung mới
5	Khu thương mại dịch vụ (sau bệnh viện)	Thanh Phú	TMD	0,92	-	0,92		Bổ sung mới
	* Văn phòng, cơ quan thương mại							
6	Trụ sở làm việc Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel	Thanh Phú	TMD	0,05	-	0,05		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Trạm kinh doanh xăng dầu							
7	Trạm xăng dầu Đông Sài Gòn	Thanh Phú	TMD	0,11	-	0,11		Bổ sung mới
	4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
8	Nhà máy xử lý nước thải	Thanh Phú	SKC	5,00	-	5,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
	* Khai thác đá xây dựng							
9	Thanh Phú 1 - (VC.Đ10-2)	Thanh Phú	SKX	51,96	51,96	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
10	Thanh Phú 3 - (VC.Đ11-2)	Thanh Phú	SKX	11,00	11,00	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6. Đất phát triển hạ tầng							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	6.1. Đất giao thông							
	* Đường bộ cấp tỉnh							
11	Đường 768B	Bình Hòa, Thanh Phú, Thiện Tân	DGT	15,59	0,38	15,21	15,59	Bổ sung mới
	* Đường bộ cấp huyện							
12	Hương lộ 15	Thanh Phú và Bình Lợi	DGT	22,00	5,28	16,72	22,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
13	Hương Lộ 6	Thanh Phú	DGT	7,89	6,58	1,31	7,89	Chuyển tiếp 2011 - 2020
14	Đường Bình Lợi -Thiện Tân (Vành đai bờ sông)	Bình Lợi - Thanh Phú	DGT	5,57	0,99	4,58	5,57	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Đường giao thông nội ô thị trấn							
	* Đường giao thông nông thôn cấp xã							
15	Đường ấp 1 Thanh Phú (đường 16)	Thanh Phú	DGT	3,21	1,79	1,42	3,21	Chuyển tiếp 2011 - 2020
16	Đường cây Gõ ấp 6 (vào khu giết mổ tập trung)	Thanh Phú	DGT	1,49	0,78	0,71	1,49	Chuyển tiếp 2011 - 2020
17	Đường liên ấp 5 - 7	Thanh Phú	DGT	1,57	0,90	0,67	1,57	Chuyển tiếp 2011 - 2020
18	Đường vào chợ mới	Thanh Phú	DGT	1,98	0,07	1,91	1,98	Chuyển tiếp 2011 - 2020
19	Đường xóm Mương ấp 1	Thanh Phú	DGT	0,23	0,13	0,10	0,23	Chuyển tiếp 2011 - 2020
20	Đường xóm Miếu ấp 3 (Đường Đình Bình Thạnh)	Thanh Phú	DGT	0,24	0,23	0,01	0,24	Chuyển tiếp 2011 - 2020
21	Đường liên ấp 2-3	Thanh Phú	DGT	0,35	0,32	0,03	0,35	Chuyển tiếp 2011 - 2020
22	Đường liên ấp 2-5	Thanh Phú	DGT	0,41	0,11	0,30	0,41	Chuyển tiếp 2011 - 2020
23	Đường ấp 6 (đường Chùa)	Thanh Phú	DGT	0,85	0,85	-	0,85	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
24	Đường tổ 10 ấp 2	Thanh Phú	DGT	0,22	0,18	0,04	0,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
25	Đường tổ 1 ấp 6	Thanh Phú	DGT	0,30	0,08	0,22	0,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
26	Đường Tân Huệ ấp 7	Thanh Phú	DGT	0,66	0,54	0,12	0,66	Chuyển tiếp 2011 - 2020
27	Đường miếu Tân Huệ	Thanh Phú	DGT	0,46	0,36	0,10	0,46	Chuyển tiếp 2011 - 2020
28	Đường D5, D3 trong trung tâm xã Thanh Phú	Thanh Phú	DGT	6,09	0,26	5,83	6,09	Bổ sung mới
29	Đường N3 tại xã Thanh Phú nối dài đến đầu đường Ông Bình	Thanh Phú	DGT	5,83	-	5,83	5,83	Bổ sung mới
30	Đường giao thông nối đường ấp 6 với HL6	Thanh Phú	DGT	0,54	0,04	0,50	0,54	Bổ sung mới
31	Đường số 7 KCN Thanh Phú đoạn đầu nối ra trục 16	Thanh Phú	DGT	0,10		0,10	0,10	Bổ sung mới
32	Đường N4, D4, D5 (Hạ tầng Khu trung tâm)	Thanh Phú	DGT	2,17		2,17	2,17	Bổ sung mới
33	Đường giao thông từ Khu Dân tư Tín Khải đầu nối đến đường Hương lộ 7 và đường Bình Lục - Tân Triều	Thanh Phú - Bình Lợi	DGT	6,50		6,50	6,50	Bổ sung mới
	6.2. Đất thủy lợi							
	* Hệ thống thoát nước, cấp nước							
34	Hệ thống thoát nước từ khu vực xã Thanh Phú đi Bình Lợi	Bình Lợi, Thanh Phú	DTL	14,63	1,98	12,65	14,63	Chuyển tiếp 2011 - 2020
35	Hệ thống thoát nước khu trung tâm xã Thanh Phú	Thanh Phú, Bình Lợi	DTL	6,50	-	6,50	6,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6.3. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục Đào tạo							
36	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện	Thanh Phú	DGD	2,00	-	2,00	2,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
37	Trường THCS	Thanh Phú	DGD	1,90	-	1,90	1,90	Chuyển tiếp 2011 - 2020
38	Trường tiểu học	Thanh Phú	DGD	0,60	-	0,60	0,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
39	Trường Tiểu học Tân Phú	Thanh Phú	DGD	2,15	-	2,15	2,15	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
40	Trường MN (ấp 1)	Thanh Phú	DGD	0,80	-	0,80	0,80	Bổ sung mới
41	Trường TH-THCS Sao Mai	Thanh Phú	DGD	0,50	0,50	-	0,50	Bổ sung mới
	6.4. Đất cơ sở thể dục thể thao							
42	Sân thể thao ấp 1	Thanh Phú	DTT	0,19	-	0,19	0,19	Chuyển tiếp 2011 - 2020
43	Sân thể thao ấp 2	Thanh Phú	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
44	Sân thể thao ấp 3	Thanh Phú	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
45	Sân thể thao ấp 4	Thanh Phú	DTT	0,20	0,20	-	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
46	Sân thể thao ấp 5	Thanh Phú	DTT	0,14	-	0,14	0,14	Chuyển tiếp 2011 - 2020
47	Sân thể thao ấp 6	Thanh Phú	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
48	Sân thể thao ấp 7	Thanh Phú	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6.5. Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
49	Di tích đình Phú Trạch	Thanh Phú	DDT	0,21	-	0,21		Chuyển tiếp 2011 - 2020
50	Đình Tân Huệ	Thanh Phú	DDT	0,30	-	0,30		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6.6. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
51	Điểm trung chuyển rác	Thanh Phú	DRA	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
	6.7. Đất cơ sở tôn giáo							
52	Chùa Lâm Bửu	Thanh Phú	TON	0,20	0,20	-	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
53	Họ đạo Cao Đài Thanh Phú	Thanh Phú	TON	0,60	0,28	0,32	0,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
54	Chùa Tân Sơn	Thanh Phú	TON	0,12	0,12	-	0,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
55	Cơ sở Thanh Phú (Tin Lành)	Thanh Phú	TON	0,08	-	0,08	0,08	Bổ sung mới
56	Cơ sở tôn giáo	Thanh Phú	TON	0,17	-	0,17	0,17	Bổ sung mới
	6.8. Công trình Trạm Quan trắc							
57	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (NB5)	Thanh Phú	DKH	0,01	-	0,01	0,01	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6.9. Đất chợ							
58	Chợ Thanh Phú	Thanh Phú	DCH	1,48	-	1,48	1,48	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6.10. Đất dự trữ phát triển hạ tầng							
59	Hạ tầng Khu trung tâm xã Thanh Phú	Thanh Phú	DHT	8,49	-	8,49	8,49	Chuyển tiếp 2011 - 2020
60	Đất phát triển hạ tầng (giáp UBND xã)	Thanh Phú	DHT	0,33	-	0,33	0,33	Bổ sung mới
	7. Đất sinh hoạt cộng đồng							
61	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Thanh Phú	DSH	0,10	0,10	-	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
62	Nhà văn hóa kết hợp sân thể thao ấp 2	Thanh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
63	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Thanh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
64	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Thanh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
65	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	Thanh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
66	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6	Thanh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
67	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 7	Thanh Phú	DSH	0,04	0,04	-	0,04	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
68	Công viên cây xanh	Thanh Phú	DKV	1,21	-	1,21	1,21	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
69	Khu giải trí thiếu nhi, hồ bơi, công viên	Thanh Phú	DKV	5,50	-	5,50	5,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
70	Công viên cây xanh	Thanh Phú	DKV	1,00	-	1,00	1,00	Bổ sung mới
	9. Đất ở							
	* Đất tái định cư, khu dân cư, nhà ở công nhân							
71	Khu dân cư Miền Đông	Thanh Phú	ONT	48,80	48,80	-	48,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
72	Khu dân cư trung tâm Thanh Phú	Thanh Phú	ONT	100,00	-	100,00	100,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
73	Khu đất ở dự án (khu quy hoạch đất y tế)	Thanh Phú	ONT	14,00	-	14,00	14,00	Bổ sung mới
74	Khu dân cư dự án (Công ty CP ĐT Kinh doanh nhà)	Thanh Phú	ONT	39,07	-	39,07	39,07	Bổ sung mới
75	Khu dân cư đô thị Trịnh Vũ Giáp	Thanh Phú	ONT	5,62	-	5,62	5,62	Bổ sung mới
76	Khu dân cư theo quy hoạch (Cty TNHH Đất Phú Quý)	Thanh Phú	ONT	6,67	-	6,67	6,67	Bổ sung mới
77	Khu dân cư theo dự án (Đường vành đai Biên Hòa)	Thanh Phú	ONT	42,79	-	42,79	42,79	Bổ sung mới
78	Khu tái định cư xã Thanh Phú	Thanh Phú	ONT	2,38	-	2,38	2,38	Bổ sung mới
79	Đất ở đầu giá (trường TH Tân Phú, nhà văn hóa ấp 1 cũ)	Thanh Phú	ONT	0,28	-	0,28	0,28	Bổ sung mới
80	Khu tái định cư ấp 5	Thanh Phú	ONT	1,98	-	1,98	1,98	Bổ sung mới
81	Khu tái định cư (quy hoạch đồn công an cũ)	Thanh Phú	ONT	1,25	-	1,25	1,25	Bổ sung mới
82	Khu dân cư dự án ven đường vành đai Biên Hòa	Thanh Phú	ONT	12,50	-	12,50	12,50	Bổ sung mới
	* Điểm dân cư nông thôn							
83	Điểm dân cư tại Thanh Phú (5 điểm)	Thanh Phú	ONT	23,97	-	23,97		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	10. Nạo vét sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
84	Bờ kè bảo vệ và Nạo vét tuyến suối Tân Trạch	Thanh Phú	SON	16,63	2,69	13,94	16,63	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	II - CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG							
85	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	các xã	NTS	3,30	-	3,30		
86	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	các xã	CLN	773,00	-	773,00		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	Thanh Phú		244,00	-	244,00		
87	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất cây hàng năm sang cây lâu năm	các xã	CLN	142,70	-	142,70		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Thanh Phú		10,00	-	10,00		

Phụ lục 03
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĨNH CỬU
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THIỆN TÂN**
(Kèm theo Thông báo số 623/TB-UBND ngày 01/06/2021 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất Quốc phòng							
1	Công trình quốc phòng (DA1)- Bộ CHQST	Thiện Tân	CQP	5,67	-	5,67	5,67	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	2. Cụm công nghiệp							
2	Cụm công nghiệp Thanh Phú - Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	96,60	94,15	2,45	96,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
3	Cụm công nghiệp Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	75,00	-	75,00	75,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
4	Cụm công nghiệp tại ấp 6 - 7 Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	70,00	-	70,00	70,00	Bổ sung mới
5	Cụm công nghiệp khu ấp Vàm xã Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	75,00	-	75,00	75,00	Bổ sung mới
	3. Đất thương mại dịch vụ							
	* Trung tâm thương mại, siêu thị							
6	Khu thương mại dịch vụ	Thiện Tân	TMD	0,19	-	0,19		Bổ sung mới
	4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
7	Đất sản xuất phi nông nghiệp (Văn phòng xí nghiệp đá Thiện Tân)	Thiện Tân	SKC	6,50	-	6,50		Chuyển tiếp 2011 - 2020
8	Nhà kho chứa đồ nội, ngoại thất từ mây, tre đan, tết bện (Công ty TNHH Phú Mỹ Gia)	Thiện Tân	SKC	6,34	-	6,34		Chuyển tiếp 2011 - 2020
9	Công trình phụ trợ (công ty CP Hóa An)	Thiện Tân	SKC	2,00	-	2,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
10	Đất sản xuất phi nông nghiệp (cơ sở khai thác đá)	Thiện Tân	SKC	3,50	-	3,50		Chuyển tiếp 2011 - 2020
11	Kho chứa thiết bị xây dựng	Thiện Tân	SKC	0,98	0,98	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
12	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 1	Thiện Tân	SKC	13,00	10,00	3,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
13	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 2	Thiện Tân	SKC	4,00	1,57	2,43		Chuyển tiếp 2011 - 2020
14	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 3	Thiện Tân	SKC	64,63	-	64,63		Bổ sung mới
15	Nhà kho chứa sản phẩm cơ khí và VLXD (Cty TNHH Hoàng Hưng Việt)	Thiện Tân	SKC	0,31	0,31	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
16	Nhà kho (công ty TNHH Thiên KimBioengerny)	Thiện Tân	SKC	0,98	-	0,98		Chuyển tiếp 2011 - 2020
17	Đất sản xuất phi nông nghiệp (công ty CP Hóa An)	Thiện Tân	SKC	1,70	-	1,70		Bổ sung mới
	5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
	* Khai thác đá xây dựng							
18	Mỏ đá Thiện Tân 2 (mở rộng)	Thiện Tân	SKX	10,40	-	10,40		Bổ sung mới
19	Đồi Chùa 1 - Tân An - (VC.Đ3-2)	Thiện Tân	SKX	63,60	45,52	18,08		Chuyển tiếp 2011 - 2020
20	Đông Nam Đồi Chùa - (VC.Đ6-3)	Thiện Tân	SKX	37,00	-	37,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
21	Mỏ đá Thiện Tân 1	Thiện Tân	SKX	34,00	30,00	4,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
22	Thiện Tân 4 - (VC.Đ6-2)	Thiện Tân	SKX	35,30	15,85	23,45		Chuyển tiếp 2011 - 2020
23	Thiện Tân 2 - (VC.Đ8-2)	Thiện Tân	SKX	65,00	20,64	44,36		Chuyển tiếp 2011 - 2020
24	Thiện Tân 5 - (VC.Đ9-2)	Thiện Tân	SKX	27,94	13,18	14,76		Chuyển tiếp 2011 - 2020
25	Thiện Tân 7 - (VC.Đ3-3; VC.Đ4-3)	Thiện Tân	SKX	12,00	8,40	3,60		Chuyển tiếp 2011 - 2020
26	Thiện Tân 8 - (VC.Đ5-3)	Thiện Tân	SKX	26,45	-	26,45		Chuyển tiếp 2011 - 2020
27	Thiện Tân - Tân An - (VC.Đ2-3)	Thiện Tân	SKX	26,00	-	26,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
28	Đồi Chùa 3 - (VC.Đ13-2)	Thiện Tân	SKX	55,48	54,54	0,94		Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
29	Thiện Tân 3 - (VC.Đ4-2)	Thiện Tân	SKX	27,48	27,48	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
30	Thanh Phú 1 - (VC.Đ10-2)	Thiện Tân	SKX	38,74	38,74	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
31	Thanh Phú 2 - (VC.Đ12-2)	Thiện Tân	SKX	20,00	20,00	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
32	Thanh Phú 3 - (VC.Đ11-2)	Thiện Tân	SKX	14,00	14,00	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6. Đất phát triển hạ tầng							
	6.1. Đất giao thông							
	* Đường bộ cấp tỉnh							
33	Đường vành đai thành phố Biên Hòa	Bình Lợi - Thiện Tân	DGT	105,41	2,22	103,19	105,41	Chuyển tiếp 2011 - 2020
34	ĐT 768	Tân An, TT Vĩnh An	DGT	79,65	44,00	35,65	79,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020
35	Đường 768B	Bình Hòa, Thanh Phú, Thiện Tân	DGT	15,59	0,38	15,21	15,59	Bổ sung mới
36	Đường 768B nối dài	Thiện Tân, Tân An, Trị An	DGT	70,00	16,00	54,00	70,00	Bổ sung mới
	* Đường bộ cấp huyện							
37	Đường Kỳ Lân	Thiện Tân	DGT	16,00	3,57	12,43	16,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Đường giao thông nông thôn cấp xã							
38	Đường Thiện Tân (nâng cấp)	Thiện Tân	DGT	8,82	7,14	1,68	8,82	Chuyển tiếp 2011 - 2020
39	Đường khu dân cư Bàu Sen (tuyến 2)	Thiện Tân	DGT	0,71	0,22	0,49	0,71	Chuyển tiếp 2011 - 2020
40	Đường khu dân cư Bàu Sen (tuyến 1)	Thiện Tân	DGT	0,64	0,02	0,62	0,64	Chuyển tiếp 2011 - 2020
41	Đường vào khu tái định cư	Thiện Tân	DGT	0,22	0,17	0,05	0,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
42	Đường vào Chùa Từ Đức	Thiện Tân	DGT	0,44	0,38	0,06	0,44	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
43	Đường nối đường Bùng Binh - đi Trảng Dài TPBH	Thiện Tân	DGT	0,48	0,21	0,27	0,48	Chuyển tiếp 2011 - 2020
44	Đường giáp ranh xã Hố Nai 3	Thiện Tân	DGT	1,79	1,00	0,79	1,79	Bổ sung mới
45	Hai tuyến đường vận chuyển vật liệu xây dựng tại mỏ đá Thạnh Phú 1 và Thiện Tân 2	Thiện Tân	DGT	1,14	1,00	0,14	1,14	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Bến, bãi, trạm dừng							
46	Bến thủy nội địa (Công ty TNHH MTV Đá Thạnh Phú)	Thiện Tân	DGT	1,92	0,62	1,30	1,92	Chuyển tiếp 2011 - 2020
47	Bến thủy nội địa Xuân Đào 2	Thiện Tân	DGT	1,07	-	1,07	1,07	Bổ sung mới
48	Cụm Bến thủy nội địa	Thiện Tân	DGT	10,00	-	10,00	10,00	Bổ sung mới
	6.2. Đất thủy lợi							
	* Hệ thống thoát nước, cấp nước							
49	Công trình kiên cố kênh chính (giai đoạn 2) Trạm bơm Thiện Tân 1	Thiện Tân	DTL	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
50	Đường ống nước song hành nhà máy nước Thiện Tân	Thiện Tân	DTL	20,00	-	20,00	20,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
51	Bờ kè sông Đồng Nai đoạn từ Thiện Tân đến Tân An	Thiện Tân, Tân An	DTL	0,90	-	0,90	0,90	Chuyển tiếp 2011 - 2020
52	Bờ kè sông Đồng Nai đoạn từ Thiện Tân đến Tân An	Thiện Tân	DTL	0,50	-	0,50	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
53	Hệ thống thoát nước bên ngoài ranh cụm công nghiệp Thiện Tân	Thiện Tân	DTL	0,34	-	0,34	0,34	Bổ sung mới
54	Hệ thống thoát nước Cụm công nghiệp Thiện Tân (giai đoạn 2) từ hạ lưu ra suối Rạch Đông.	Thiện Tân	DTL	0,40	-	0,40	0,40	Bổ sung mới
55	Trạm bơm nước thô dự án xã lộ nước Long Thành - Đồng Nai	Thiện Tân	DTL	10,00	-	10,00	10,00	Bổ sung mới
56	Trạm tăng áp dự án xã lộ nước Long Thành - Đồng Nai	Thiện Tân	DTL	2,00	-	2,00	2,00	Bổ sung mới
	6.3. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục Đào tạo							
57	Trường TH Thiện Tân cơ sở 1 (mở rộng)	Thiện Tân	DGD	0,03	-	0,03	0,03	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
58	Trường MN Thiện Tân (UBND xã cũ)	Thiện Tân	DGD	0,96	-	0,96	0,96	Chuyển tiếp 2011 - 2020
59	Trung tâm dạy nghề và đào tạo sát hạch lái xe Hải Vân	Thiện Tân	DGD	3,70	3,70	-	3,70	Bổ sung mới
	6.4. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
60	Điểm trung chuyển rác	Thiện Tân	DRA	0,18	-	0,18	0,18	Bổ sung mới
	6.5. Đất cơ sở tôn giáo							
61	Chùa Từ Đức	Thiện Tân	TON	5,48	4,06	1,42	5,48	Bổ sung mới
	6.6. Đất dự trữ phát triển hạ tầng							
62	Đất phát triển hạ tầng	Thiện Tân	DHT	0,13	-	0,13	0,13	Bổ sung mới
	7. Đất sinh hoạt cộng đồng							
63	Nhà văn hóa ấp ông Hường	Thiện Tân	DSH	0,05	-	0,05	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
64	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao ấp Vàm	Thiện Tân	DSH	0,25	-	0,25	0,25	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
65	Khu giải trí thiếu nhi, hồ bơi, công viên	Thiện Tân	DKV	3,75	-	3,75	3,75	Chuyển tiếp 2011 - 2020
66	Công viên cây xanh (điểm 2 - giáp cầu rạch Đông)	Thiện Tân	DKV	0,92	-	0,92	0,92	Bổ sung mới
	9. Đất ở							
	* Đất tái định cư, khu dân cư, nhà ở công nhân							
67	Khu dân cư kết hợp tái định cư ấp Ông Hường	Thiện Tân	ONT	5,80	-	5,80	5,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
68	Khu dân cư tái định cư	Thiện Tân	ONT	5,60	-	5,60	5,60	Bổ sung mới
	* Điểm dân cư kết hợp du lịch sinh thái							
69	Khu nhà ở kết hợp du lịch sinh thái	Thiện Tân	ONT	25,00	-	25,00	25,00	Bổ sung mới
	* Điểm dân cư nông thôn							
70	Điểm dân cư tại Thiện Tân (7 điểm)	Thiện Tân	ONT	77,61	-	77,61		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	10. Nạo vét sông, ngòi, kênh, rạch, suối							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
71	Nạo vét Rạch Đông	Tân An, Thiện Tân, Vĩnh Tân	SON	42,05	4,50	37,55	42,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
72	Nạo vét Suối Cây Khô	Thiện Tân	SON	2,20	0,72	1,48	2,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
73	Nạo vét Suối Bà Ba ấp Ông Hường	Thiện Tân	SON	6,70	2,54	4,16	6,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất nông nghiệp khác							
	* Dự án nông nghiệp phục vụ trồng trọt							
74	Đất nông nghiệp khác	Thiện Tân	NKH	20,00	-	20,00		Bổ sung mới
	II - CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG							
75	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	các xã	NTS	3,30	-	3,30		
76	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	các xã	CLN	773,00	-	773,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	Thiện Tân		10,00	-	10,00		
77	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất cây hàng năm sang cây lâu năm	các xã	CLN	142,70	-	142,70		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Thiện Tân		30,00	-	30,00		

Phụ lục 03
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĨNH CỬU
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRỊ AN**
(Kèm theo Thông báo số 623/TB-UBND ngày 01/06/2021 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất Quốc phòng							
1	Nhà công vụ	Trị An	CQP	3,00	-	3,00	3,00	Bổ sung mới
	2. Cụm công nghiệp							
2	Cụm công nghiệp Trị An	Trị An	SKN	48,80	-	48,80	48,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	3. Đất thương mại dịch vụ							
	* Điểm du lịch							
3	Điểm du lịch sinh thái Trị An (số 1)	Trị An	TMD	17,00	-	17,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
4	Điểm du lịch sinh thái Trị An (số 2)	Trị An	TMD	9,60	-	9,60		Bổ sung mới
5	Khu du lịch sinh thái Trị An (số 3)	Trị An	TMD	37,48	-	37,48		Bổ sung mới
6	Điểm du lịch sinh thái Trị An (số 4)	Trị An	TMD	5,20	-	5,20		Bổ sung mới
	* Văn phòng, cơ quan thương mại							
7	Điểm mua bán tập trung	Trị An	TMD	0,12	-	0,12		Bổ sung mới
	* Trạm kinh doanh xăng dầu							
8	Trạm xăng dầu (ấp 2)	Trị An	TMD	0,22	-	0,22		Chuyển tiếp 2011 - 2020
9	Trạm xăng dầu	Trị An	TMD	0,32	-	0,32		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
	* Đất sản xuất kinh doanh							
10	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 1	Trị An	SKC	5,00	-	5,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
11	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 2	Trị An	SKC	4,20	-	4,20		Bổ sung mới
12	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 3	Trị An	SKC	8,11	-	8,11		Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
13	Trị An - (VC.VS4-3)	Trị An	SKX	25,00	-	25,00	25,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6. Đất phát triển hạ tầng							
	6.1. Đất giao thông							
	* Đường bộ cấp tỉnh							
14	ĐT 768	Trị An, TT Vĩnh Tân	DGT	79,65	44,00	35,65	79,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020
15	Đường 768B nối dài	Thị trấn Tân An, Trị An	DGT	70,00	16,00	54,00	70,00	Bổ sung mới
	* Đường bộ cấp huyện							
16	Đường ranh thị trấn Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Trị An, Vĩnh Tân	DGT	12,70	1,95	10,75	12,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
17	Đường Vĩnh Tân - Trị An	Vĩnh Tân, Trị An	DGT	2,20		2,20	2,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Đường giao thông nông thôn cấp xã							
18	Đường phân trường Trung tâm	Trị An	DGT	0,89	0,57	0,32	0,89	Chuyển tiếp 2011 - 2020
19	Đường trạm bơm mía đường	Trị An	DGT	1,21	0,10	1,11	1,21	Chuyển tiếp 2011 - 2020
20	Đường ấp 1 nối dài	Trị An	DGT	0,82	0,22	0,60	0,82	Chuyển tiếp 2011 - 2020
21	Đường Trảng Cày (tuyến 2)	Trị An	DGT	0,68	0,22	0,46	0,68	Chuyển tiếp 2011 - 2020
22	Đường đôi ma	Trị An	DGT	0,91	0,49	0,42	0,91	Chuyển tiếp 2011 - 2020
23	Đường Lò than	Trị An	DGT	1,35	0,62	0,73	1,35	Chuyển tiếp 2011 - 2020
24	Đường dốc sét	Trị An	DGT	0,50	0,15	0,35	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
25	Đường nội đồng 1	Trị An	DGT	0,53	0,06	0,47	0,53	Bổ sung mới
26	Đường vào cầu Hiếu Liêm	Trị An	DGT	3,40	1,80	1,60	3,40	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
27	Đường đi khu du lịch sinh thái Trị An	Trị An	DGT	2,85		2,85	2,85	Bổ sung mới
28	Đường giao thông khu trung tâm	Trị An	DGT	1,95		1,95	1,95	Bổ sung mới
	* Bến, bãi, trạm dừng							
29	Bến tàu du lịch Trị An	Trị An	DGT	0,15		0,15	0,15	Bổ sung mới
	6.2. Đất thủy lợi							
	* Hệ thống cung cấp nước sạch							
30	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trị An	Trị An	DTL	0,05	-	0,05	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Hệ thống thoát nước, cấp nước							
31	Trạm bơm thủy lợi Trị An 3	Trị An	DTL	0,06	-	0,06	0,06	Chuyển tiếp 2011 - 2020
32	Kiên cố hóa kênh trạm bơm Trị An 1	Trị An	DTL	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
33	Trạm bơm	Trị An	DTL	0,50	-	0,50	0,50	Bổ sung mới
34	Trạm bơm (dốc lớn)	Trị An	DTL	0,50	-	0,50	0,50	Bổ sung mới
	6.3. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục Đào tạo							
35	Trường TH Trị An (mở rộng)	Trị An	DGD	0,80	-	0,80	0,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
36	Trường TH Trị An	Trị An	DGD	1,80	-	1,80	1,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6.4. Đất cơ sở thể dục thể thao							
37	Sân thể thao ấp 1	Trị An	DTT	0,50	-	0,50	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
38	Sân thể thao ấp 2	Trị An	DTT	1,30	-	1,30	1,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
39	Sân thể thao	Trị An	DTT	0,01	-	0,01	0,01	Bổ sung mới
	6.5. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
	*Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm							
40	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	Trị An	DRA	1,20	-	1,20	1,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	* Điểm trung chuyển rác							
41	Điểm trung chuyển rác	Trị An	DRA	0,15	-	0,15	0,15	Bổ sung mới
	6.6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa							
42	Nghĩa trang xã Trị An (cải tạo, mở rộng)	Trị An	NTD	4,32	-	4,32	4,32	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6.7. Đất chợ							
43	Chợ Trị An	Trị An	DCH	0,80	-	0,80	0,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6.8. Đất dự trữ phát triển hạ tầng							
44	Đất phát triển hạ tầng (ấp 2)	Trị An	DHT	1,28	-	3,00	1,28	Bổ sung mới
45	Đất phát triển hạ tầng (khu trung tâm xã)	Trị An	DHT	3,00	-	3,00	3,00	Bổ sung mới
	7. Đất ở							
	* Đất tái định cư, khu dân cư, nhà ở công nhân							
46	Khu dân cư trung tâm xã	Trị An	ONT	24,50	-	24,50	24,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
47	Khu tái định cư	Trị An	ONT	2,25	-	2,25	2,25	Bổ sung mới
48	Khu dân cư theo dự án	Trị An	ONT	15,70	-	15,70	15,70	Bổ sung mới
	* Điểm dân cư nông thôn							
49	Điểm dân cư tại Trị An (6 điểm)	Trị An	ONT	45,94	-	45,94		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
50	Ban chỉ huy quân sự xã	Trị An	TSC	0,09	-	0,09	0,09	Bổ sung mới
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất nông nghiệp khác							
	* Dự án chăn nuôi							
51	Vùng phát triển chăn nuôi ấp 1	Trị An	NKH	101,30	-	103,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
52	Cơ sở ấp trứng gà, vịt	Trị An	NKH	5,99	-	5,99		Bổ sung mới
53	Cơ sở sản xuất giống gia cầm công nghệ cao Trị An (Cty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ Chí Phú)	Trị An	NKH	1,13	-	1,13		Bổ sung mới
54	Đất nông nghiệp khác (cơ sở nuôi tôm giống)	Trị An	NKH	3,96	-	3,96		Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	* Dự án nông nghiệp phục vụ trồng trọt							
55	Đất nông nghiệp khác (trồng trọt)	Trị An	NKH	7,50	-	7,50		Bổ sung mới
	* Dự án chuỗi giá trị nông nghiệp công nghiệp cao ngành rau củ quả dinh dưỡng thi							
56	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Trị An	NKH	96,00	-	105,00		Bổ sung mới
57	Trung tâm hỗ trợ nông dân (2 vị trí)	Trị An	TMD	10,43	-	10,43		Bổ sung mới
58	Điểm tập kết và vận chuyển được liệu (2 vị trí)	Trị An	SKC	8,86	-	8,86		Bổ sung mới
59	Điểm tập kết và vận chuyển nông sản	Trị An	SKC	4,70	-	4,70		Bổ sung mới
60	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (Nhà ở công nhân chuyển gia phục vụ dự án)	Trị An	NKH	2,47	-	2,47		Bổ sung mới
	II - CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG							
61	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	các xã	NTS	3,30	-	3,30		
62	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	các xã	CLN	773,00	-	773,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	Trị An		100,00	-	100,00		
63	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất cây hàng năm sang cây lâu năm	các xã	CLN	142,70	-	142,70		

Phụ lục 03
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VINH CỬU
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN VINH AN**
(Kèm theo Thông báo số 623/TB-UBND ngày 01/06/2021 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất Quốc phòng							
1	Công trình phòng thủ huyện (CB2)	TT.Vĩnh An	CQP	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
2	Công trình phòng thủ huyện (CB1)	TT.Vĩnh An	CQP	2,37	-	2,37	2,37	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	2. Đất an ninh							
3	Trung tâm huấn luyện nghĩa vụ PCCC	TT.Vĩnh An	CAN	3,00	-	3,00	3,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
4	Công an huyện (mở rộng)	TT.Vĩnh An	CAN	0,24	-	0,24	0,24	Bổ sung mới
	3. Cụm công nghiệp							
5	Cụm công nghiệp Vĩnh An	TT.Vĩnh An	SKN	50,00	-	50,00	50,00	Bổ sung mới
	4. Đất thương mại dịch vụ							
	* Điểm du lịch							
6	Điểm du lịch Đồng Trường	TT.Vĩnh An	TMD	2,57	0,17	2,40		Chuyển tiếp 2011 - 2020
7	Khu du lịch sinh thái Đồng Trường	TT.Vĩnh An	TMD	0,70	-	0,70		Bổ sung mới
8	Điểm du lịch sinh thái thị trấn Vĩnh An (số 1)	TT.Vĩnh An	TMD	13,70	-	13,70		Bổ sung mới
9	Điểm du lịch sinh thái Green Heaven	TT.Vĩnh An	TMD	7,05	-	7,05		Bổ sung mới
10	Điểm du lịch sinh thái thị trấn Vĩnh An (số 3)	TT.Vĩnh An	TMD	0,50	-	0,50		Bổ sung mới
	* Trung tâm thương mại, siêu thị							
11	Khu thương mại dịch vụ 1	TT.Vĩnh An	TMD	4,90	-	4,90		Bổ sung mới
12	Khu thương mại dịch vụ 2	TT.Vĩnh An	TMD	3,65	-	3,65		Bổ sung mới
13	Khu thương mại dịch vụ (gần cụm công nghiệp)	TT.Vĩnh An	TMD	11,93	-	11,93		Bổ sung mới
	* Trạm kinh doanh xăng dầu							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
14	Trạm xăng dầu (ĐT 762)	TT.Vĩnh An	TMD	0,15	-	0,15		Chuyển tiếp 2011 - 2020
15	Trạm xăng dầu (công ty CPTM dầu khí)	TT.Vĩnh An	TMD	0,15	0,15	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
16	Trạm xăng dầu Tín Nghĩa	TT.Vĩnh An	TMD	0,11	-	0,11		Bổ sung mới
	5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
	* Điểm giết mổ tập trung							
17	Cơ sở giết mổ tập trung (khu phố 6)	TT.Vĩnh An	SKC	1,26	1,26	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Đất sản xuất kinh doanh							
18	Nhà máy xử lý nước thải	TT.Vĩnh An	SKC	5,00	-	5,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6. Đất phát triển hạ tầng							
	6.1. Đất giao thông							
	* Đường bộ cấp tỉnh							
19	ĐT 768	TT.Vĩnh An, TT.Vĩnh Tân	DGT	79,65	44,00	35,65	79,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020
20	Tỉnh lộ 762 (nâng cấp)	TT.Vĩnh An	DGT	6,91	2,32	4,59	6,91	Bổ sung mới
	* Đường bộ cấp huyện							
21	Đường ranh thị trấn Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Trại An, Vĩnh Tân	DGT	12,70	1,95	10,75	12,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
22	Đường song hành ĐT 767	TT.Vĩnh An, Vĩnh Tân	DGT	40,00	-	40,00	40,00	Bổ sung mới
	* Đường giao thông nội ô thị trấn							
23	Đường Lê Đại Hành (Đường 762 nối dài)	TT.Vĩnh An	DGT	1,58	0,16	1,42	1,58	Chuyển tiếp 2011 - 2020
24	Đường Phan Chu Trinh (Đường 768 nối dài)	TT.Vĩnh An	DGT	4,93	4,14	0,79	4,93	Chuyển tiếp 2011 - 2020
25	Đường vào khu phố 2	TT.Vĩnh An	DGT	4,29	1,18	3,11	4,29	Chuyển tiếp 2011 - 2020
26	Đường vào khu giết mổ Vĩnh An	TT.Vĩnh An	DGT	0,28	0,28	-	0,28	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
27	Đường vào khu phố 7 (đường đầm Bay)	TT.Vĩnh An	DGT	2,58	0,84	1,74	2,58	Chuyển tiếp 2011 - 2020
28	Đường vào khu phố 4 (đường bảy mẫu)	TT.Vĩnh An	DGT	2,58	0,95	1,63	2,58	Chuyển tiếp 2011 - 2020
29	Đường Đoàn Thị Điểm (đường liên khu 1-2-6)	TT.Vĩnh An	DGT	2,60	1,17	1,43	2,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
30	Đường Chu Văn An (Đường N8)	TT.Vĩnh An	DGT	2,35	1,43	0,92	2,35	Chuyển tiếp 2011 - 2020
31	Tuyến đường Quang Trung (Đường N6)	TT.Vĩnh An	DGT	5,10	1,20	3,90	5,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
32	Đường Lý Thái Tổ (Đường N5)	TT.Vĩnh An	DGT	4,54	1,71	2,83	4,54	Chuyển tiếp 2011 - 2020
33	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường D6)	TT.Vĩnh An	DGT	3,18	1,33	1,85	3,18	Chuyển tiếp 2011 - 2020
34	Đường Bà huyện Thanh Quan (Đường N7)	TT.Vĩnh An	DGT	1,20	0,58	0,62	1,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
35	Đường Phan Đình Phùng (Đường D9)	TT.Vĩnh An	DGT	1,71	0,46	1,25	1,71	Chuyển tiếp 2011 - 2020
36	Đường Trảng Bom - Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	DGT	1,29	0,30	0,99	1,29	Chuyển tiếp 2011 - 2020
37	Đường Võ Văn Tần (Đường D11)	TT.Vĩnh An	DGT	0,39	0,24	0,15	0,39	Chuyển tiếp 2011 - 2020
38	Đường Hùng Vương (Đường N2)	TT.Vĩnh An	DGT	1,86	1,36	0,50	1,86	Chuyển tiếp 2011 - 2020
39	Đường Nguyễn Du (Đường N9)	TT.Vĩnh An	DGT	6,57	0,12	6,45	6,57	Chuyển tiếp 2011 - 2020
40	Đường Hồ Biểu Chánh (Đường D1)	TT.Vĩnh An	DGT	1,20	0,11	1,09	1,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
41	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường D2)	TT.Vĩnh An	DGT	1,29	0,25	1,04	1,29	Chuyển tiếp 2011 - 2020
42	Đường Hoàng Văn Thụ (Đường D10)	TT.Vĩnh An	DGT	1,65	0,49	1,16	1,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
43	Đường Hà Huy Giáp	TT.Vĩnh An	DGT	0,65	0,48	0,17	0,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020
44	Đường Trần Hữu Trang (Đường D4)	TT.Vĩnh An	DGT	2,79	0,69	2,10	2,79	Chuyển tiếp 2011 - 2020
45	Đường Ngô Quyền (Đường N3)	TT.Vĩnh An	DGT	1,64	0,68	0,96	1,64	Chuyển tiếp 2011 - 2020
46	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Đường D3)	TT.Vĩnh An	DGT	1,66	0,04	1,62	1,66	Chuyển tiếp 2011 - 2020
47	Đường Nguyễn Tri Phương	TT.Vĩnh An	DGT	0,02	-	0,02	0,02	Chuyển tiếp 2011 - 2020
48	Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường N4)	TT.Vĩnh An	DGT	1,32	0,91	0,41	1,32	Chuyển tiếp 2011 - 2020
49	Đường trường Lê Quý Đôn	TT.Vĩnh An	DGT	0,27	0,22	0,05	0,27	Chuyển tiếp 2011 - 2020
50	Đường Lạc Long Quân	TT.Vĩnh An	DGT	4,69	3,44	1,25	4,69	Chuyển tiếp 2011 - 2020
51	Đường Lê Đại Hành	TT.Vĩnh An	DGT	3,68	2,97	0,71	3,68	Chuyển tiếp 2011 - 2020
52	Đường Nguyễn Tất Thành	TT.Vĩnh An	DGT	8,91	8,71	0,20	8,91	Chuyển tiếp 2011 - 2020
53	Đường Tôn Đức Thắng	TT.Vĩnh An	DGT	4,16	2,78	1,38	4,16	Chuyển tiếp 2011 - 2020
54	Đường nội ô khu phố 5-6	TT.Vĩnh An	DGT	1,79	0,99	0,80	1,79	Chuyển tiếp 2011 - 2020
55	Đường Trần Nhân Tông (Đường N1)	TT.Vĩnh An	DGT	3,39	0,38	3,01	3,39	Chuyển tiếp 2011 - 2020
56	Đường Lương Thế Vinh (Đường N10)	TT.Vĩnh An	DGT	5,42	5,42	-	5,42	Chuyển tiếp 2011 - 2020
57	Đường Đồng lớn liên khu 2 (Đường Hoàng Văn Thụ (nối dài))	TT.Vĩnh An	DGT	0,55	0,20	0,35	0,55	Chuyển tiếp 2011 - 2020
58	Đường cầu suối sâu khu phố 4	TT.Vĩnh An	DGT	0,66	0,33	0,33	0,66	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
59	Đường đồng mới khu phố 4	TT.Vĩnh An	DGT	2,25	1,36	0,89	2,25	Chuyển tiếp 2011 - 2020
60	Đường phân trường cây gạo khu phố 4	TT.Vĩnh An	DGT	1,40	0,55	0,85	1,40	Chuyển tiếp 2011 - 2020
61	Đường liên khu phố 3-6 (suối Láng nguyên)	TT.Vĩnh An	DGT	1,59	0,63	0,96	1,59	Chuyển tiếp 2011 - 2020
62	Đường kho Mìn (khu phố 3)	TT.Vĩnh An	DGT	0,46	0,45	0,01	0,46	Chuyển tiếp 2011 - 2020
63	Đường Lê Duẩn (đường chợ KP 1)	TT.Vĩnh An	DGT	4,17	2,16	2,01	4,17	Chuyển tiếp 2011 - 2020
64	Đường tổ 3-18 khu phố 1	TT.Vĩnh An	DGT	0,59	0,16	0,43	0,59	Chuyển tiếp 2011 - 2020
65	Đường tổ 10-14 khu phố 1	TT.Vĩnh An	DGT	0,55	0,15	0,40	0,55	Chuyển tiếp 2011 - 2020
66	Đường tổ 5-7 khu phố 1	TT.Vĩnh An	DGT	0,51	0,26	0,25	0,51	Chuyển tiếp 2011 - 2020
67	Đường tổ 7-8 khu phố 1	TT.Vĩnh An	DGT	0,84	0,84	-	0,84	Chuyển tiếp 2011 - 2020
68	Đường liên khu phố 1-2 (Đường tổ 14)	TT.Vĩnh An	DGT	1,17	0,37	0,80	1,17	Chuyển tiếp 2011 - 2020
69	Đường ranh khu phố 6 - 7	TT.Vĩnh An	DGT	0,37	0,23	0,14	0,37	Chuyển tiếp 2011 - 2020
70	Đường ranh khu phố 4 - 7	TT.Vĩnh An	DGT	1,86	0,55	1,31	1,86	Chuyển tiếp 2011 - 2020
71	Đường Đình thần khu phố 4	TT.Vĩnh An	DGT	1,05	0,56	0,49	1,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
72	Đường liên tổ 3-8 khu phố 7	TT.Vĩnh An	DGT	0,68	0,54	0,14	0,68	Chuyển tiếp 2011 - 2020
73	Tuyến đường Lê Đại hành đầu nối ra ĐT 768 nối dài và ĐT 762	TT.Vĩnh An	DGT	4,86	1,61	3,25	4,86	Bổ sung mới
74	Đường nối ĐT768 vào cụm công nghiệp Vĩnh An	TT.Vĩnh An	DGT	2,90	-	2,90	2,90	Bổ sung mới
	* Bến, bãi, trạm dừng							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
75	Bến xe Vĩnh An mở rộng	TT.Vĩnh An	DGT	0,85	0,41	0,44	0,85	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6.2. Đất thủy lợi							
	* Hệ thống cung cấp nước sạch							
	* Hệ thống thoát nước, cấp nước							
76	Trạm xử lý nước thải	TT.Vĩnh An	DTL	0,71	-	0,71	0,71	Bổ sung mới
	6.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
77	Nhà truyền thống huyện	TT.Vĩnh An	DVH	0,65	0,06	0,59	0,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6.4. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục Đào tạo							
78	Trường đào tạo nghề trẻ em cơ nhỡ	TT.Vĩnh An	DGD	0,30	-	0,30	0,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
79	Trường MN, TH Cây Gáo (KP 1)	TT.Vĩnh An	DGD	2,00	-	2,00	2,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
80	Đất giáo dục (giáp Trường TH Cây Gáo B)	TT.Vĩnh An	DGD	0,63	-	0,63	0,63	Chuyển tiếp 2011 - 2020
81	Trường TH Cây Gáo A (mở rộng)	TT.Vĩnh An	DGD	0,46	-	0,46	0,46	Chuyển tiếp 2011 - 2020
82	Trường TH Kim Đồng (mở rộng)	TT.Vĩnh An	DGD	1,33	-	1,33	1,33	Chuyển tiếp 2011 - 2020
83	Trường MN Cây Gáo (KP3)	TT.Vĩnh An	DGD	1,20	-	1,20	1,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
84	Trường Lê Quý Đôn mở rộng	TT.Vĩnh An	DGD	0,99	-	0,99	0,99	Bổ sung mới
85	Trường MN Sơn Ca	TT.Vĩnh An	DGD	2,26	1,98	0,28	2,26	Bổ sung mới
86	Đất giáo dục (trường TH)	TT.Vĩnh An	DGD	3,10	-	3,10	3,10	Bổ sung mới
	6.5. Đất cơ sở thể dục thể thao							
	* Công trình cấp huyện							
87	Sân bóng đá huyện Vĩnh Cửu (Khu Trung tâm Văn hóa Huyện)	TT.Vĩnh An	DTT	1,86	-	1,86	1,86	Bổ sung mới
	* Công trình cấp xã							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
88	Sân thể thao khu phố 1	TT.Vĩnh An	DTT	0,34	-	0,34	0,34	Chuyển tiếp 2011 - 2020
89	Sân thể thao khu phố 2	TT.Vĩnh An	DTT	0,50	-	0,50	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6.6. Đất công trình năng lượng							
90	Đập đất đá lòng sông (đập chính)	TT.Vĩnh An	DNL	3,84	-	3,84	3,84	Chuyển tiếp 2011 - 2020
91	Đập vai trái tràn (đập chính)	TT.Vĩnh An	DNL	4,29	4,29	-	4,29	Chuyển tiếp 2011 - 2020
92	Đập Cây Gáo	TT.Vĩnh An	DNL	1,35	-	1,35	1,35	Chuyển tiếp 2011 - 2020
93	Đập phụ bờ trái hồ chính	TT.Vĩnh An	DNL	3,01	-	3,01	3,01	Chuyển tiếp 2011 - 2020
94	Đường dây 110 kV Định Quán 2 - Vĩnh An	TT.Vĩnh An	DNL	0,48	-	0,48	0,48	Chuyển tiếp 2011 - 2020
139	Trạm 110kV Trị An và đường dây đầu nối	TT.Vĩnh An	DNL	0,70		0,70	0,70	Bổ sung mới
	6.7. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
	*Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm							
96	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	TT.Vĩnh An	DRA	1,20	-	1,20	1,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Điểm trung chuyển rác							
97	Điểm trung chuyển rác kết hợp chôn xác động vật (gia súc, gia cầm)	TT.Vĩnh An	DRA	1,00	-	1,00	1,00	Bổ sung mới
	6.8. Đất cơ sở tôn giáo							
98	Chùa Vĩnh An	TT.Vĩnh An	TON	1,69	1,69	-	1,69	Chuyển tiếp 2011 - 2020
99	Giáo Họ Thuận An	TT.Vĩnh An	TON	0,78	0,20	0,58	0,78	Chuyển tiếp 2011 - 2020
100	Giáo xứ Thiện An	TT.Vĩnh An	TON	0,83	0,83	-	0,83	Chuyển tiếp 2011 - 2020
101	Tịnh Thất Pháp Vân	TT.Vĩnh An	TON	0,54	-	0,54	0,54	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
102	Tịnh Thất Tịnh Quang	TT.Vĩnh An	TON	0,50	-	0,50	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
103	Tịnh xá Niết Bàn	TT.Vĩnh An	TON	0,04	0,04	-	0,04	Chuyển tiếp 2011 - 2020
104	Thiền Tự Nhất Quang	TT.Vĩnh An	TON	0,17	0,17	-	0,17	Chuyển tiếp 2011 - 2020
105	Niệm Phật Đường Phước An	TT.Vĩnh An	TON	0,19	0,19	-	0,19	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6.9. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa							
106	Nghĩa trang giáo xứ Thiện An	TT.Vĩnh An	NTD	0,50	0,50	-	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
136	Nghĩa địa TT Vĩnh An	TT.Vĩnh An	NTD	1,65	0,26	1,39	1,65	Bổ sung mới
	6.10. Công trình Trạm Quan trắc							
108	Trạm quan trắc môi trường nước tự động hồ Trị An (SW TA- 10)	TT.Vĩnh An	DKH	0,01	-	0,01	0,01	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	6.11. Đất dự trữ phát triển hạ tầng							
109	Hạ tầng trung tâm văn hóa huyện	TT.Vĩnh An	DHT	14,00	-	14,00	14,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
110	Đất phát triển hạ tầng (các khu phố)	TT.Vĩnh An	DHT	3,73	-	3,73	3,73	Bổ sung mới
	7. Đất sinh hoạt cộng đồng							
111	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố 1	TT.Vĩnh An	DSH	0,33	0,33	-	0,33	Chuyển tiếp 2011 - 2020
112	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao khu phố 4	TT.Vĩnh An	DSH	0,60	-	0,60	0,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
113	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao khu phố 5	TT.Vĩnh An	DSH	0,21	-	0,21	0,21	Chuyển tiếp 2011 - 2020
114	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao khu phố 6	TT.Vĩnh An	DSH	0,03	-	0,03	0,03	Chuyển tiếp 2011 - 2020
115	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao khu phố 7	TT.Vĩnh An	DSH	0,12	-	0,12	0,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
116	Nhà văn hóa khu phố 6	TT.Vĩnh An	DSH	0,02	-	0,02	0,02	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
117	Khu vui chơi giải trí hồ Đồng Lớn	TT.Vĩnh An	DKV	8,00	0,05	7,95	8,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	9. Đất ở							
	* Đất tái định cư, khu dân cư, nhà ở công nhân							
118	Khu nhà ở công nhân	TT.Vĩnh An	ODT	35,74	-	35,74	35,74	Bổ sung mới
119	Khu tái định cư	TT.Vĩnh An	ODT	12,92	-	12,92	12,92	Bổ sung mới
120	Khu tái định cư (sau TTHC huyện)	TT.Vĩnh An	ODT	1,80	-	1,80	1,80	Bổ sung mới
121	Khu dân cư dự án thị trấn Vĩnh An	TT.Vĩnh An	ODT	18,80	-	18,80	18,80	Bổ sung mới
122	Khu nhà ở cao tầng kết hợp Trung tâm thương mại	TT.Vĩnh An	ODT	0,38	-	0,38	0,38	Bổ sung mới
123	Khu đất ở kết hợp thương mại KP 5	TT.Vĩnh An	ODT	0,56	-	0,56	0,56	Bổ sung mới
	* Điểm dân cư kết hợp du lịch sinh thái							
124	Khu dân cư sinh thái theo dự án (khu 2)	TT.Vĩnh An	ODT	5,80	-	5,80	5,80	Bổ sung mới
125	Khu dân cư sinh thái theo dự án (khu 3)	TT.Vĩnh An	ODT	112,00	-	112,00	112,00	Bổ sung mới
126	Khu dân cư sinh thái theo dự án (khu 4)	TT.Vĩnh An	ODT	18,18	-	18,18	18,18	Bổ sung mới
127	Khu dân cư sinh thái theo dự án (khu 5)	TT.Vĩnh An	ODT	8,93	-	8,93	8,93	Bổ sung mới
128	Khu dân cư và sinh thái nghỉ dưỡng	TT.Vĩnh An	ODT	57,50	-	57,50	57,50	Bổ sung mới
	10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
129	Đất trụ sở dự trữ	TT.Vĩnh An	TSC	0,37	-	0,37	0,37	Chuyển tiếp 2011 - 2020
130	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	TSC	0,20	-	0,20	0,20	Bổ sung mới
131	Đất trụ sở cơ quan (các khu phố)	TT.Vĩnh An	TSC	3,20	-	3,20	3,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
132	Đất trụ sở cơ quan (giáp Ban CHQS)	TT.Vĩnh An	TSC	0,19	-	0,19	0,19	Bổ sung mới
133	Đất trụ sở cơ quan (ngã tư bệnh viện)	TT.Vĩnh An	TSC	1,44	-	1,44	1,44	Bổ sung mới
	11. Đất xây dựng công trình sự nghiệp							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
134	Đất công trình sự nghiệp số 1	TT.Vĩnh An	DTS	2,63	-	2,63	2,63	Chuyển tiếp 2011 - 2020
135	Đất công trình sự nghiệp số 2	TT.Vĩnh An	DTS	0,15	-	0,15	0,15	Chuyển tiếp 2011 - 2020
136	Đất công trình sự nghiệp số 3	TT.Vĩnh An	DTS	0,15	-	0,15	0,15	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	12. Nạo vét sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
137	Nạo vét Suối Láng Nguyên (Nhánh 1)	TT.Vĩnh An	SON	19,35	3,42	15,93	19,35	Chuyển tiếp 2011 - 2020
138	Nạo vét Suối Láng Nguyên (Nhánh 2)	TT.Vĩnh An	SON	6,32	0,82	5,50	6,32	Chuyển tiếp 2011 - 2020
139	Hệ thống suối, mương (theo QH chi tiết)	TT.Vĩnh An	SON	5,65	-	5,65	5,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất nông nghiệp khác							
	* Dự án chăn nuôi							
140	Trang trại chăn nuôi (Ngô Thị Tuyết Nga)	TT.Vĩnh An	NKH	0,54	-	0,54		Bổ sung mới
	* Dự án chuỗi giá trị nông nghiệp công nghiệp cao ngành rau củ quả định hướng thị							
141	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	TT.Vĩnh An	NKH	5,70	-	5,70		Bổ sung mới
142	Điểm tập kết và vận chuyển nông sản	TT.Vĩnh An	SKC	4,51	-	4,51		Bổ sung mới
	II - CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG							
143	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	các xã	NTS	3,30	-	3,30		
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	TT.Vĩnh An		1,00	-	1,00		
144	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	các xã	CLN	773,00	-	773,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	TT.Vĩnh An		10,00	-	10,00		
145	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất cây hàng năm sang cây lâu năm	các xã	CLN	142,70	-	142,70		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	TT.Vĩnh An		10,00	-	10,00		

Phụ lục 03
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĨNH CỬU
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĨNH TÂN**
(Kèm theo Thông báo số 623/TB-UBND ngày 01/06/2021 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất an ninh							
1	Trụ sở Công an xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	CAN	0,12	0,04	0,08	0,12	Bổ sung mới
	2. Khu công nghiệp							
2	Khu công nghiệp Mo Nang	Vĩnh Tân, Tân An	SKK	175,00	-	175,00	175,00	Bổ sung mới
	3. Cụm công nghiệp							
3	Cụm công nghiệp Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	SKN	49,81	-	49,81	49,81	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	4. Đất thương mại dịch vụ							
	* Điểm du lịch							
4	Điểm dừng chân phục vụ du lịch	Vĩnh Tân	TMD	0,76	-	0,76		Bổ sung mới
	* Văn phòng, cơ quan thương mại							
5	HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp	Vĩnh Tân	TMD	0,25	-	0,25		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Trạm kinh doanh xăng dầu							
6	Trạm xăng dầu (áp 6)	Vĩnh Tân	TMD	0,10	-	0,10		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
7	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 1	Vĩnh Tân	SKC	31,08	-	31,08		Bổ sung mới
8	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 2	Vĩnh Tân	SKC	3,89	-	3,89		Bổ sung mới
	6. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
9	Khu vật liệu san lấp (bổ sung)	Vĩnh Tân	SKX	7,00	-	7,00	7,00	Bổ sung mới
10	Vĩnh Tân - (VC.VS3-3)	Vĩnh Tân	SKX	5,50	-	5,50	5,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	7. Đất phát triển hạ tầng							
	7.1. Đất giao thông							
	* Đường bộ cấp tỉnh							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
11	Đường Cộ Cây Xoài nối dài	Vĩnh Tân	DGT	8,80		8,80	8,80	Bổ sung mới
	* Đường bộ cấp huyện							
12	Đường ranh thị trấn Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Trị An, Vĩnh Tân	DGT	12,70	1,95	10,75	12,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
13	Đường Vĩnh Tân - Tân An	Vĩnh Tân, Tân An	DGT	35,00	15,00	20,00	35,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
14	Đường Vĩnh Tân - Trị An	Vĩnh Tân, Trị An	DGT	2,20		2,20	2,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
15	Đường song hành ĐT 767	TT.Vĩnh An, Vĩnh Tân	DGT	40,00	-	40,00	40,00	Bổ sung mới
	* Đường giao thông nông thôn cấp xã							
16	Đường tổ 3, ấp 1	Vĩnh Tân	DGT	0,89	0,38	0,51	0,89	Chuyển tiếp 2011 - 2020
17	Đường tổ 3 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,81	0,33	0,48	0,81	Chuyển tiếp 2011 - 2020
18	Đường ấp 1-4	Vĩnh Tân	DGT	1,22	0,55	0,67	1,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
19	Đường tổ 8 ấp 2	Vĩnh Tân	DGT	0,87	0,36	0,51	0,87	Chuyển tiếp 2011 - 2020
20	Đường ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,51	0,26	0,25	0,51	Chuyển tiếp 2011 - 2020
21	Đường liên ấp 3- 6 nhánh 2	Vĩnh Tân	DGT	0,89	0,12	0,77	0,89	Chuyển tiếp 2011 - 2020
22	Đường ấp 6 đi Tân An	Vĩnh Tân	DGT	0,97	0,23	0,74	0,97	Chuyển tiếp 2011 - 2020
23	Đường liên ấp 2-4 đi sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	1,30	0,60	0,70	1,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
24	Đường tổ 15 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,78	0,22	0,56	0,78	Chuyển tiếp 2011 - 2020
25	Đường tổ 10 ấp 3 đi Sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	1,46	0,71	0,75	1,46	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
26	Đường tổ 14 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,92	0,55	0,37	0,92	Chuyển tiếp 2011 - 2020
27	Đường vào Trung tâm văn hóa xã	Vĩnh Tân	DGT	0,47	0,20	0,27	0,47	Chuyển tiếp 2011 - 2020
28	Đường liên ấp 3-5 đi Tân An	Vĩnh Tân	DGT	1,65	1,12	0,53	1,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020
29	Đường tổ 5 ấp 6 đi Sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	1,53	0,85	0,68	1,53	Chuyển tiếp 2011 - 2020
30	Đường tổ 2 ấp 2	Vĩnh Tân	DGT	0,70	0,31	0,39	0,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
31	Đường liên ấp 2-5 (nhánh 1)	Vĩnh Tân	DGT	0,83	0,49	0,34	0,83	Chuyển tiếp 2011 - 2020
32	Đường liên ấp 2-5 (nhánh 2)	Vĩnh Tân	DGT	0,90	0,40	0,50	0,90	Chuyển tiếp 2011 - 2020
33	Đường tổ 1 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,77	0,30	0,47	0,77	Chuyển tiếp 2011 - 2020
34	Đường ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,71	0,19	0,52	0,71	Chuyển tiếp 2011 - 2020
35	Đường ranh Vĩnh Tân - Sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	1,02	0,21	0,81	1,02	Chuyển tiếp 2011 - 2020
36	Đường tổ 15 ấp 3 giai đoạn 2	Vĩnh Tân	DGT	0,77	-	0,77	0,77	Bổ sung mới
37	Đường nhánh tổ 7 ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,34	-	0,34	0,34	Bổ sung mới
38	Đường tổ 11 ấp 4	Vĩnh Tân	DGT	1,01	-	1,01	1,01	Bổ sung mới
39	Đường tổ 3 ấp 4 (giai đoạn 2)	Vĩnh Tân	DGT	0,67	-	0,67	0,67	Bổ sung mới
40	Đường tổ 6-7 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	0,62	-	0,62	0,62	Bổ sung mới
41	Đường tổ 14 ấp 2	Vĩnh Tân	DGT	0,36	-	0,36	0,36	Bổ sung mới
42	Đường tổ 13 ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,84	-	0,84	0,84	Bổ sung mới
43	Đường tổ 3 ấp 2	Vĩnh Tân	DGT	0,28	-	0,28	0,28	Bổ sung mới
44	Đường liên ấp 2-4	Vĩnh Tân	DGT	0,81	-	0,81	0,81	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
45	Đường tổ 16 ấp 4	Vĩnh Tân	DGT	0,38	-	0,38	0,38	Bổ sung mới
46	Đường tổ 6 ấp 4	Vĩnh Tân	DGT	0,61	-	0,61	0,61	Bổ sung mới
47	Đường tổ 2 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	0,32	-	0,32	0,32	Bổ sung mới
48	Đường tổ 10 ấp 1	Vĩnh Tân	DGT	0,56	-	0,56	0,56	Bổ sung mới
49	Đường tổ 17 ấp 3 (3 nhánh)	Vĩnh Tân	DGT	0,47	-	0,47	0,47	Bổ sung mới
50	Đường tổ 17 ấp 3 đi Sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	0,89	-	0,89	0,89	Bổ sung mới
51	Đường tổ 13 ấp 1	Vĩnh Tân	DGT	0,51	-	0,51	0,51	Bổ sung mới
52	Đường tổ 4 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	1,26	-	1,26	1,26	Bổ sung mới
53	Đường tổ 9-10 ấp 4	Vĩnh Tân	DGT	0,74	-	0,74	0,74	Bổ sung mới
54	Đường tổ 11-12 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	1,53	-	1,53	1,53	Bổ sung mới
55	Đường tổ 1 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	0,28	-	0,28	0,28	Bổ sung mới
56	Đường tổ 2-13 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	1,31	-	1,31	1,31	Bổ sung mới
57	Đường tổ 4-13 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	0,32	-	0,32	0,32	Bổ sung mới
58	Đường tổ 9-10 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	2,19	-	2,19	2,19	Bổ sung mới
59	Đường tổ 11 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	1,32	-	1,32	1,32	Bổ sung mới
60	Đường tổ 8 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	1,20	-	1,20	1,20	Bổ sung mới
61	Đường tổ 18 ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,44	-	0,44	0,44	Bổ sung mới
62	Đường tổ 11 ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
	7.2. Đất thủy lợi							
	* Hệ thống cung cấp nước sạch							
63	Hệ thống cấp nước tập trung xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DTL	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Hệ thống thoát nước, cấp nước							
64	Trạm tăng áp nước sạch	Vĩnh Tân	DTL	0,50	-	0,50	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
65	Hệ thống thoát nước đường Cộ Cây Xoài	Vĩnh Tân	DTL	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
66	Trạm tăng áp nước sạch	Vĩnh Tân	DTL	0,01	-	0,01	0,01	Bổ sung mới
	7.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
67	Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DVH	2,20	-	2,20	2,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	7.4. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục Đào tạo							
68	Trường THPT Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DGD	2,00	-	2,00	2,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
69	Trường TH Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DGD	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
70	Đất giáo dục (Khu mỏ Puzolan)	Vĩnh Tân	DGD	3,50	-	3,50	3,50	Bổ sung mới
	7.5. Đất cơ sở thể dục thể thao							
71	Khu thể thao xã và sân thể thao ấp 3	Vĩnh Tân	DTT	1,50	-	1,50	1,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
72	Sân thể thao ấp 1	Vĩnh Tân	DTT	0,19	-	0,19	0,19	Chuyển tiếp 2011 - 2020
73	Sân thể thao ấp 2	Vĩnh Tân	DTT	0,27	-	0,27	0,27	Chuyển tiếp 2011 - 2020
74	Sân thể thao ấp 4	Vĩnh Tân	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
75	Sân thể thao ấp 5	Vĩnh Tân	DTT	0,25	-	0,25	0,25	Chuyển tiếp 2011 - 2020
76	Sân thể thao ấp 6	Vĩnh Tân	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	7.6. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
	*Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm							
77	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	Vĩnh Tân	DRA	1,50	-	1,50	1,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Điểm trung chuyển rác							
92	Điểm trung chuyển rác	Vĩnh Tân	DRA	0,05	-	0,11	0,05	Bổ sung mới
	7.7. Đất cơ sở tôn giáo							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
79	Nhà an táng Sông Mỹ	Vĩnh Tân	TON	0,06	-	0,06	0,06	Chuyển tiếp 2011 - 2020
80	Giáo xứ Thịnh An	Vĩnh Tân	TON	1,28	0,38	0,90	1,28	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	7.8. Công trình Trạm Quan trắc							
81	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (NB-26AB)	Vĩnh Tân	DKH	0,02	-	0,02	0,02	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	7.9. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
82	Viện dưỡng lão tình thương	Vĩnh Tân	DXH	2,85	-	2,85	2,85	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	7.10. Đất chợ							
83	Chợ Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DCH	1,05	-	1,05	1,05	Bổ sung mới
	7.11. Đất dự trữ phát triển hạ tầng							
84	Đất phát triển hạ tầng	Vĩnh Tân	DHT	0,15	-	0,15	0,15	Bổ sung mới
	8. Đất sinh hoạt cộng đồng							
85	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Vĩnh Tân	DSH	0,05	0,02	0,03	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
89	Công viên cây xanh (ấp 1)	Vĩnh Tân	DKV	2,17	-	2,17	2,17	Bổ sung mới
	10. Đất ở							
	* Đất tái định cư, khu dân cư, nhà ở công nhân							
87	Khu dân cư kết hợp tái định cư	Vĩnh Tân	ONT	64,31	-	63,80	64,31	Bổ sung mới
88	Khu dân cư sinh thái	Vĩnh Tân	ONT	8,46	-	8,46	8,46	Bổ sung mới
	* Điểm dân cư nông thôn							
89	Điểm dân cư tại Vĩnh Tân (6 điểm)	Vĩnh Tân	ONT	60,37	-	60,37		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	11. Nạo vét sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
90	Nạo vét Rạch Đông	Tân An, Thiện Tân, Vĩnh Tân	SON	42,05	4,50	37,55	42,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
91	Nạo vét Suối Đá Bàn	Vĩnh Tân	SON	29,20	7,01	22,19	29,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
92	Nạo vét Suối Đá Kè	Vĩnh Tân	SON	13,60	3,64	9,96	13,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất nông nghiệp khác							
	* Dự án chăn nuôi							
93	Vùng phát triển chăn nuôi áp 3+6	Vĩnh Tân	NKH	50,00	8,50	41,50		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	* Dự án chuỗi giá trị nông nghiệp công nghiệp cao ngành rau củ quả định hướng thị							
94	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Vĩnh Tân	NKH	10,03	-	10,03		Bổ sung mới
	II - CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG							
95	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	các xã	NTS	3,30	-	3,30		
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	Vĩnh Tân		1,00	-	1,00		
96	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	các xã	CLN	773,00	-	773,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	Vĩnh Tân		150,00	-	150,00		
97	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất cây hàng năm sang cây lâu năm	các xã	CLN	142,70	-	142,70		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Vĩnh Tân		8,10	-	8,10		